KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊ NIN

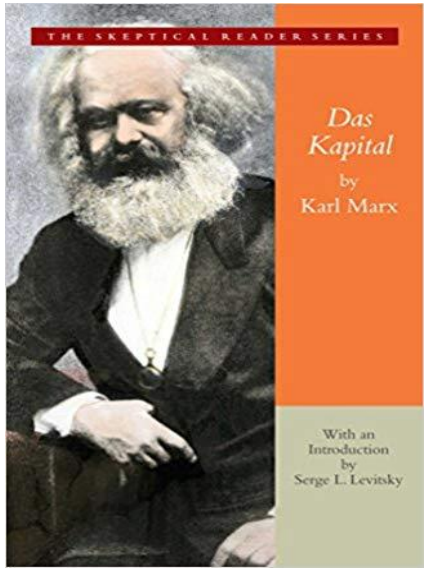

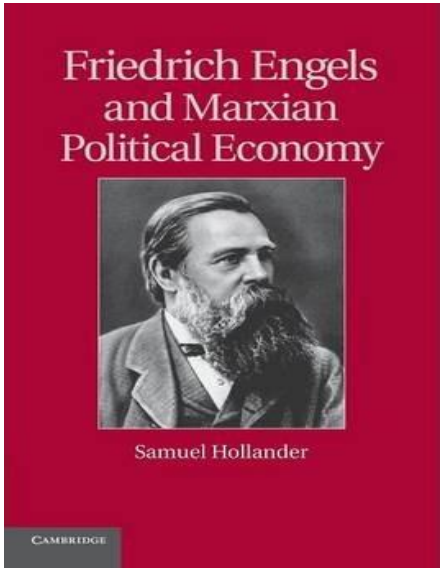

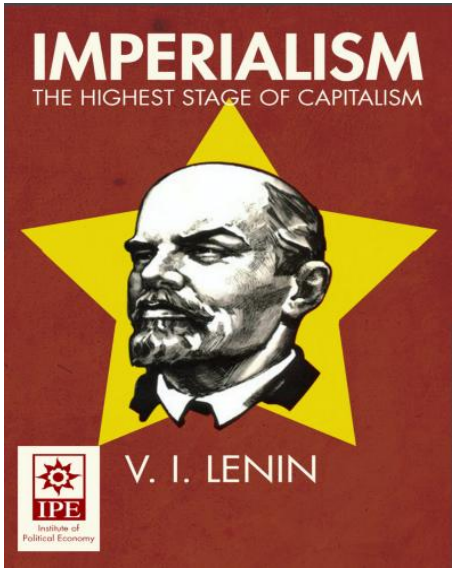

CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nội dung Chương 3

3.1. • LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

3.2. • TÍCH LŨY TƯ BẢN

3.3. • CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Công thức chung của TB

TIỀN THÔNG THƯỜNG H – T – H’	TIỀN – TƯ BẢN T – H – T’
T: trung gian cho trao đổi	T: đồng tiền ứng trước
Mục đích: GTSD	Mục đích: GT > GT ban đầu
Có giới hạn	Không có giới hạn
Hàng: - GTSD: khác nhau về chất - GT: bằng nhau về lượng	Tiền: - Giống về chất - Khác về lượng (T’ = T + ΔT → GTTD (m)

Công thức chung của TB

Có nhiều dạng vận động TB:

- TB công nghiệp: T-H—SX—H'-T'
- TB thương nghiệp: T-H-T'
- TB cho vay: T-T'

Nhưng đều vận động trong lưu thông dưới dạng:

T—H—T' (T'=T+m)

→ Công thức chung của tư bản.

Mâu thuẫn của Công thức chung của TB

T—H—T' (T'=T+ΔT)

ΔT ở đâu ra? Tiền đẻ ra tiền?

TRONG LƯU THÔNG

1. TRAO ĐỔI NGANG GIÁ
2. TRAO ĐỔI KHÔNG NGANG GIÁ:

NGOÀI LƯU THÔNG

1. TIÊU DÙNG HÀNG HÓA
2. CẤT TRỮ TIỀN TỆ

Mâu thuẫn của Công thức chung của TB

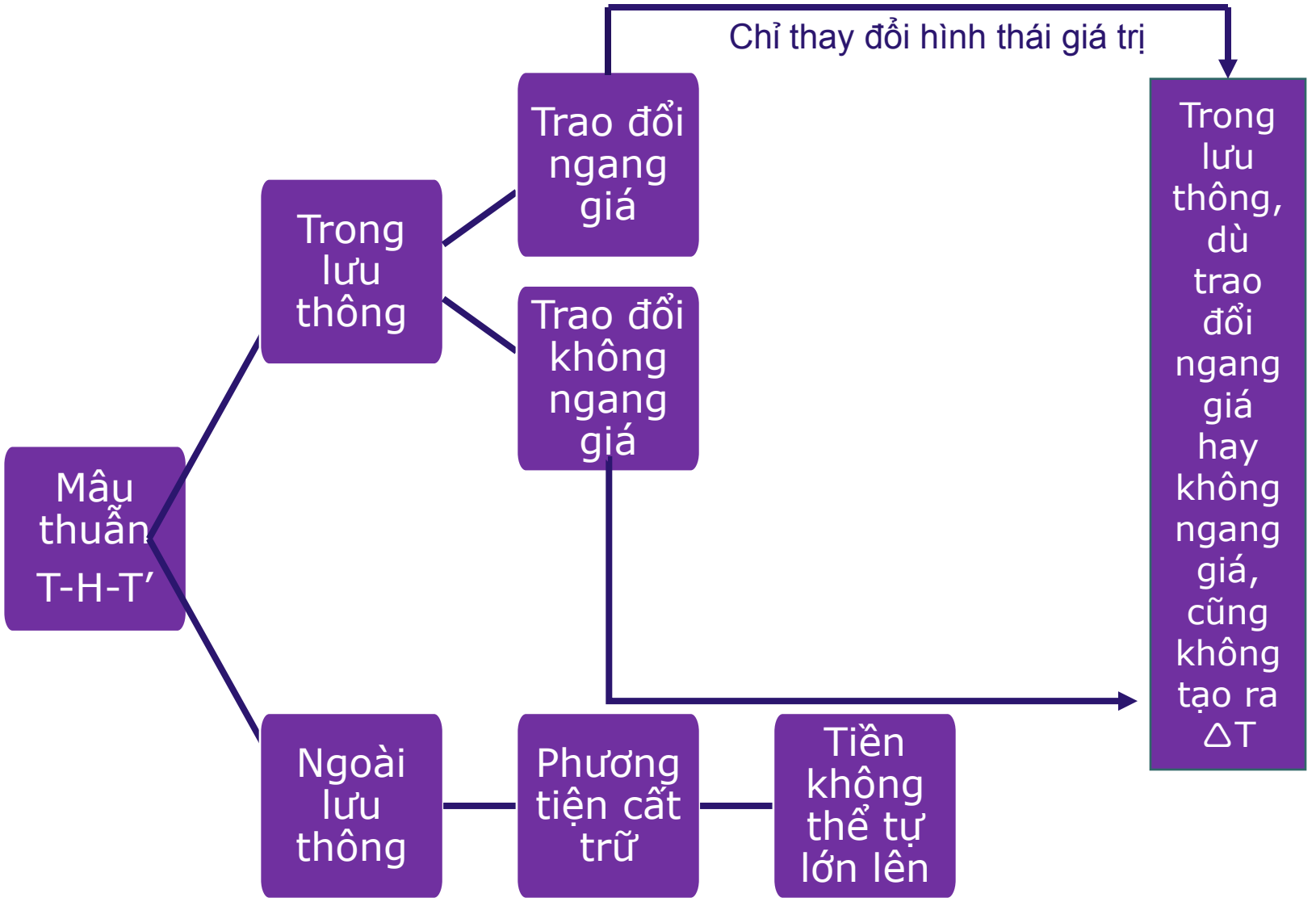

Mâu thuẫn của Công thức chung của TB

- Mâu thuẫn chung của công thức chung của TB: Tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông
- Để giải quyết mâu thuẫn này, Marx chỉ rõ: Phải xuất phát từ những quy luật nội tại của lưu thông hàng hoá (trao đổi ngang giá) để lý giải sự chuyển hóa của tiền thành tư bản.

Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản

- Người có tiền phải tìm thấy trên thị trường 1 thứ H^2 đặc biệt mà khi tiêu dùng (sử dụng) nó thì nó sẽ tạo ra giá trị mới > giá trị của bản thân nó.
- Theo lý luận giá trị-lao động của Mác:

  Lđ trừu tượng tạo ra giá trị mới

  Lđ trừu tượng là sự tiêu dùng SLĐ

→ Hàng hóa đặc biệt là hàng hoá SLĐ

Hàng hóa sức lao động

- Khái niệm sức lao động

Sld là toàn bộ năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể sống của con người

- 2 điều kiện để SLĐ trở thành hàng hóa
- 2 thuộc tính của hàng hóa sức lao động:

  + Giá trị của hàng hóa sức lao động.

  + GTSD của hàng hóa sức lao động.

Hàng hóa sức lao động

Khái niệm H^2 SLĐ

- Sức lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tiềm tàng trong một con người, sức lực mà con người phải vận dụng để sản xuất ra của cải vật chất.
- Trong mọi thời đại kinh tế, sức lao động luôn là một trong 3 yêu tố cần thiết cho quá trình lao động sản xuất ra của cải vật chất.

→ Hai điều kiện để SLĐ → H^2

- Người lao động tự do về thân thể
- Người lao động không còn TLSX

Ví dụ: Nô lệ không phải HH sld – nô lệ trở thành công cụ LĐ

PTSX PK -> PTSX TBCN : thời kỳ tích lũy nguyên thủy TB

Hàng hóa sức lao động

→ GIÁ TRỊ CỦA HH SLĐ

PTSX TBCN ra đời SLĐ trở thành hang hóa phổ biến trên thị trường

Thước đo: Thời gian LĐ xã hội cần thiết sản xuất ra sức lao động

Đặc thù: Không thể đo trực tiếp mà phải đo gián tiếp thông qua thời gian lao động XH cần thiết để SX ra những tư liệu SH cần thiết nuôi sống công nhân và gia đình anh ta.

Cơ cấu:

- Giá trị những TLSH cần thiết nuôi sống công nhân.
- Giá trị những TLSH cần thiết nuôi sống gia đình công nhân
- Phí tổn đào tạo tay nghề cho công nhân, yếu tố tinh thần lịch sử

- **Phân tích H slđ: có 2 thuộc tính**

- **Giá trị slđ:**

Ví dụ: khi lđ đi làm việc cho 1 cty: bán slđ (Slđ là hang hóa); nhận tiền lương (vd: 10 triệu vnđ/tháng)

- **tiền lương: giá cả của Slđ – hình thức bên ngoài của giá trị slđ**

Ví dụ: giá trị 1 chai nước: hao phí lđ xh kết tinh trong quá trình sx nước (kết tinh giá trị cũ và giá trị mới)

- Slđ: Để có đủ giá trị: hao phí lđ xh kết tinh để TSX SLĐ: chúng ta phải ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí (phải tiêu dung các tư liệu SH).

GT slđ đo lường gián tiếp thông qua giá trị TLSH

- Giá trị sử dụng: thể hiện khi tiêu dùng nó. Thể hiện khi đưa người lđ vào quá trình lđ sx.

Slđ sáng tạo ra giá trị mới: v+m

Hàng hóa sức lao động

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA HH SLĐ

Hình thức biểu hiện: quá trình tiêu dùng SLĐ, tức quá trình lao động của người công nhân;

Trong lao động, người công nhân sáng tạo ra giá trị mới.

Khả năng: giá trị mới sáng tạo sẽ lớn hơn giá trị SLĐ;

GTTD = GT mới – GT SLĐ

→ Kết luận: HH SLĐ có GTSD đặc biệt, thể hiện ở chỗ khi sử dụng nó, nó có khả năng sáng tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó, đó chính là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

Hàng hóa sức lao động

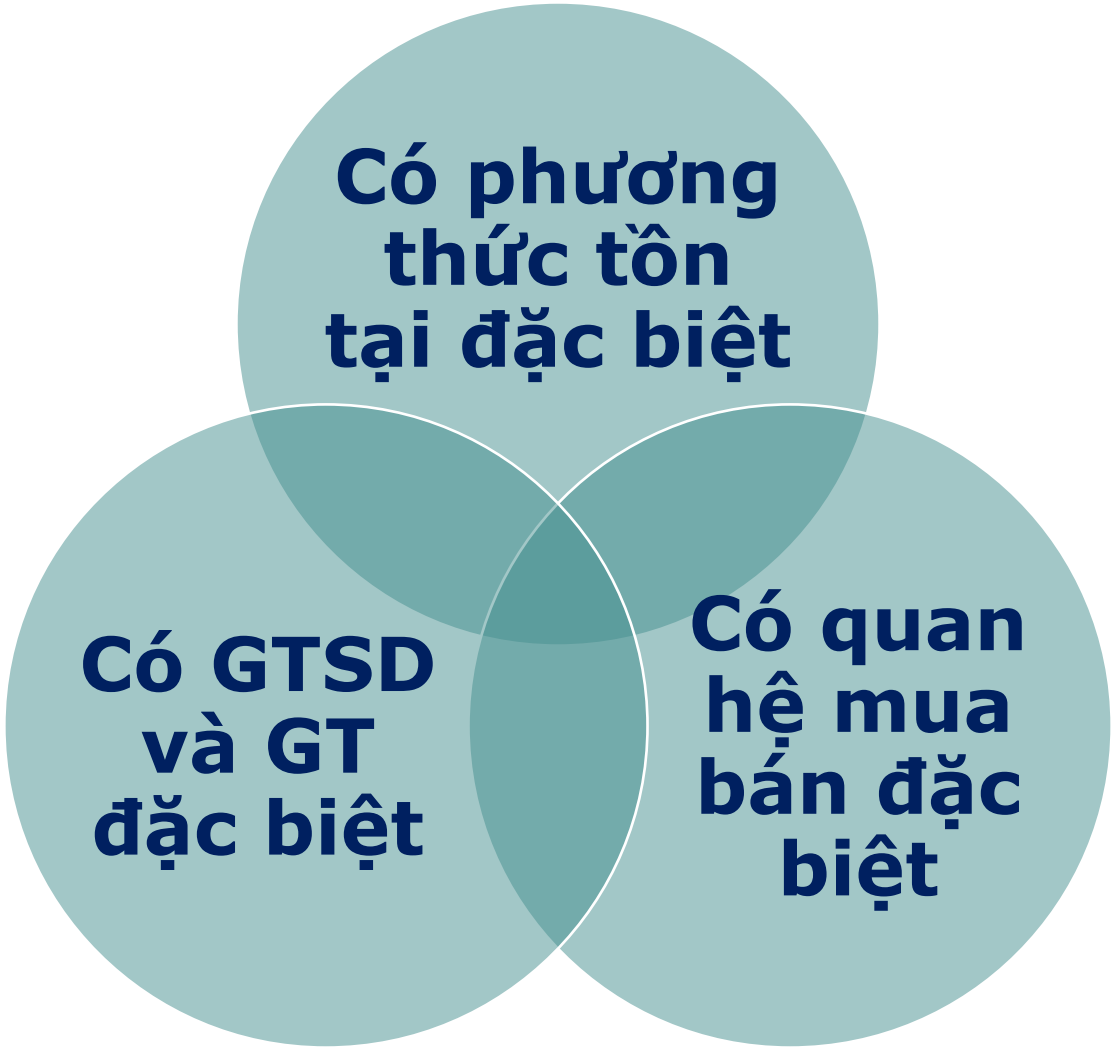

Sự sản xuất giá trị thặng dư

- Quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng:

  Là quá trình sản xuất ra của cải vật chất, trong đó có sự kết hợp tư liệu sản xuất và sức lao động

- Đặc điểm của quá trình sản xuất ra GTSD:

  + TLSX và SLĐ tập trung trong tay nhà TB.

  + Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà TB.

  + Sản phẩm làm ra thuộc về của nhà TB

❖ **Ví dụ: sx 10kg sợi, cần:**

- **10kg bông – 10usd**
- **Khấu hao máy: 2usd/10kg sợi**
- **Thuê công nhân: làm 12h/ngày: 3usd**
- **NSLĐ : 6h/1cn/10kg sợi**
- **Giả sử: công nhân kết tinh 0,5usd/giờ lao động**

Hỏi: 1 ngày cn làm ra bao nhiêu sp?

Tổng giá trị, tổng chi phí là bao nhiêu?

Sự sản xuất giá trị thặng dư

- Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư:

→ Ví dụ về quá trình sx GTTD:

GT 10kg sợi = c + (v+m)
(10+2) + 0,5x6 = 15 usd
Tổng GT: 15x2 = 30 usd
Tổng chi phí: 27 usd
Giá trị mới 1 ngày: v+m = 6 usd
Giá trị slđ: v= 3usd; m= 3 usd

→ Nhận xét rút ra:

+ GT mới > GT sức lao động

GT mới = GT SLĐ + GTTD

+ Khái niệm về giá trị thặng dư

+ Ngày LĐ chia thành 2 phần

+ Cơ cấu lượng giá trị hàng hóa

Sự sản xuất giá trị thặng dư

- Khái niệm giá trị thặng dư: (m)

→ giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người lao động làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không

Sự sản xuất giá trị thặng dư

- Thời gian lđ tất yếu (Tg được trả công)

là phần ngày lao động mà người công nhân tạo ra 1 lượng giá trị mới ngang bằng với gía trị SLĐ, t1 = 6h

- Thời gian lđ thặng dư (Tg không công), t2 = 6h

là phần ngày lao động còn lại mà người công nhân tạo ra giá trị thặng dư và bị nhà tư bản chiếm không

Sự sản xuất giá trị thặng dư

W= c + (v+ m)

Lượng giá trị HH

Lượng GT cũ (c)

- GT của TLSX;
- Là kết quả của LĐ quá khứ;
- Được LĐCT của công nhân bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm – HH mới

Lượng GT mới

- Gồm:

+ GT ngang với giá trị SLĐ;

+ GT thặng dư

- Là kết quả của LĐ sống;
- Do LĐTT của CN sáng tạo ra

Bản chất Tư bản

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê. Bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra

Tư bản bất biến và khả biến

TƯ BẢN BẤT BIẾN	TƯ BẢN KHẢ BIẾN
Giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất → TBBB (c)	v —(Trao đổi với H^2 SLĐ / Qúa trình LĐ của CN)→ v + m → TBKB (v)
Căn cứ phân chia: tính hai mặt của LĐSXHH. Trong đó LĐ cụ thể bảo toàn và di chuyển giá trị của TLSX sang giá trị sản phẩm. LĐ trừu tượng tạo ra giá trị mới lớn hơn G = c + (v + m)	
Ý nghĩa phân chia: TBBB là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất giá trị thặng dư. TBKB có vai trò quyết định trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư.	

Tư bản bất biến và khả biến

Bộ phận TB biểu hiện thành giá trị TLSX:

(nhà ng, y c t , nguyên nhiên t u)

c lao động thê o n và di n o sp

→ Không thay i vê ng sau nh sản xuất

c c i TB t n,

Tư bản bất biến và khả biến

Bộ n TB u n nh giá SLĐ:

- giá a n nh c TLSH a i CN và n đi trong tiêu ng
- trong nh lao động, ng lao động u ng i CN o ra gt i > gt SLĐ

→ Đã sự thay i n lên về ng sau nh sx, c c i TBKB, **ký hiệu là v**

Tỷ suất và Khối lượng GTTD

Tỷ suất GTTD	Công thức tính	Ý nghĩa
Tỷ suất GTTD	$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$	Phản ánh chính xáctrình độ bóc lột của TB
Khối lượng GTTD	$M = m' \times V = \frac{m}{v} \times V$	Phản ánh quy mô bóc lột v: Tư bản khả biến đại biểu cho giá trị của 1 SLĐ V: Tổng TB khả biến đại biểu cho giá trị của tổng số SLĐ

Hai phương pháp sx GTTD

PP SX giá trị thặng dư tuyệt đối

- Ngày lao động: từ 8h -> 10 giờ
- TGLĐTY = 4 giờ (không đổi)
- TGLĐTD = 6 giờ

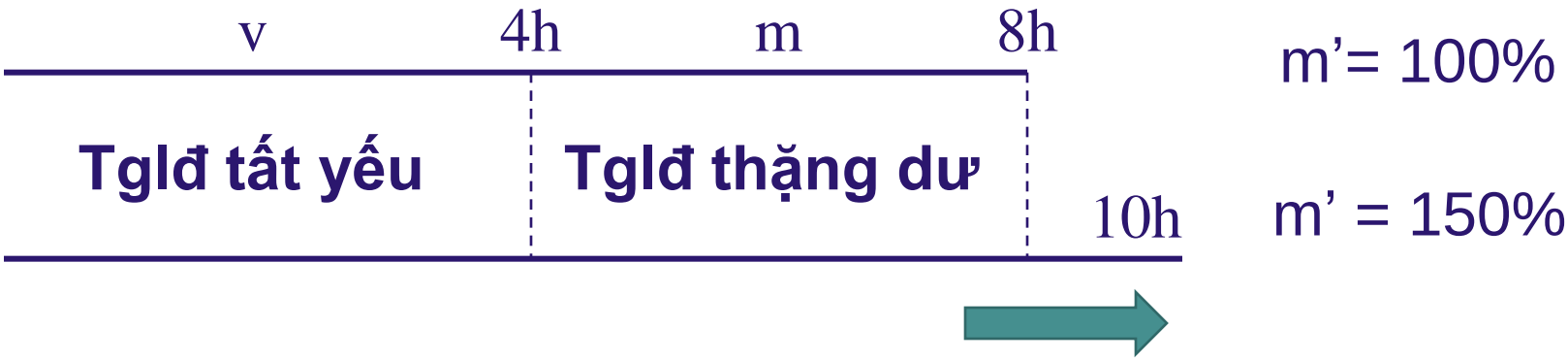

Hai phương pháp sx GTTD

Sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu (cần thiết) để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi trên cơ sổ tăng năng suất lao động xã hội. Giá trị thặng dư được sản xuất bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tương đối.

Hai phương pháp sx GTTD

PP SX giá trị thặng dư tương đối

- Ngày lao động = 8 giờ (không đổi)
- TGLĐTY: 4 giờ → 2 giờ
- TGLĐTD = 6 giờ

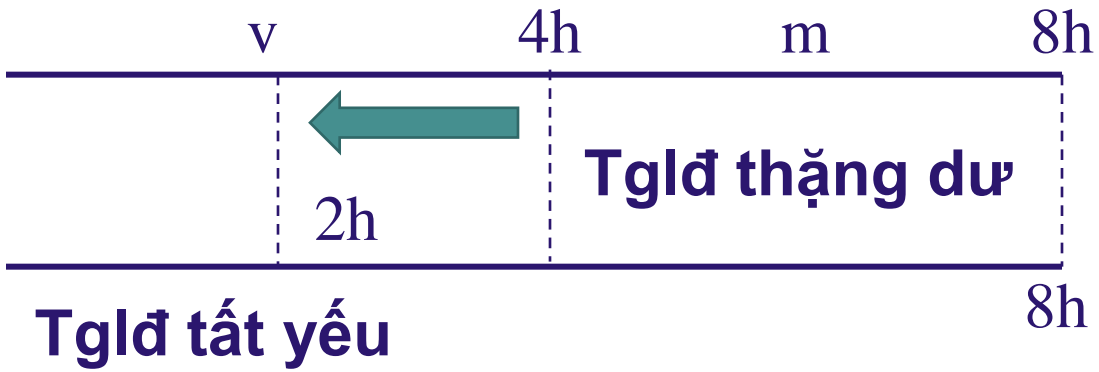

m'= 100%

m' = 300%

Hai phương pháp sx GTTD

- Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư được thực hiện bằng cách kéo dài tuyệt đối ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu (cần thiết) không thay đổi.
- Gía trị thặng dư được sản xuất bằng phương pháp này được gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

Hai phương pháp sx GTTD

PP SX giá trị thặng dư tương đối

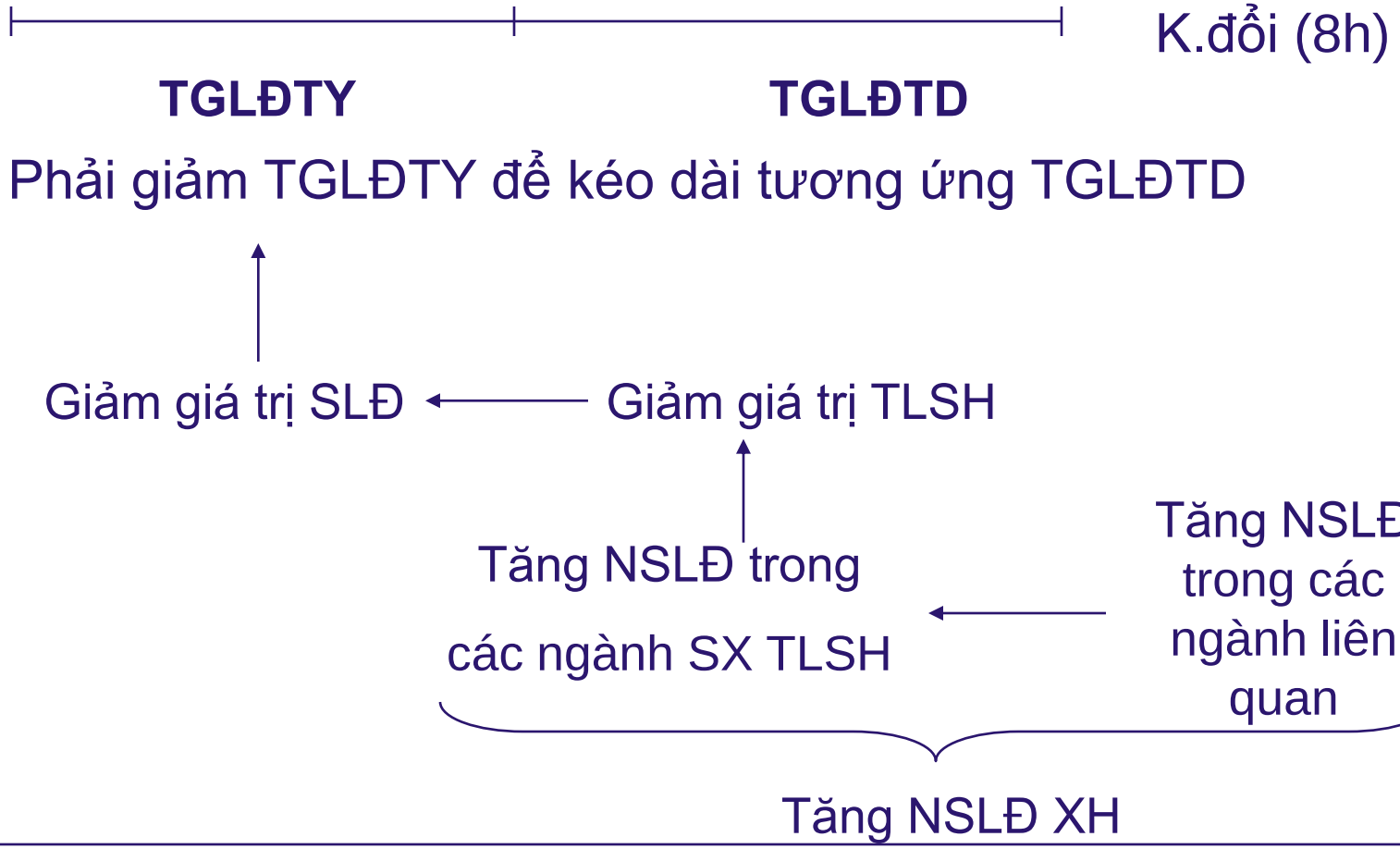

Hai phương pháp sx GTTD

Giá trị thặng dư siêu ngạch

- Khái niệm giá trị thặng dư siêu ngạch♪
- Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời đối với từng TB cá biệt, nhưng đối với toàn XH tư bản là một hiện tượng phổ biến và thường xuyên
- Những điểm chung và khác biệt giữa giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối

→ Giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Hai phương pháp sx GTTD

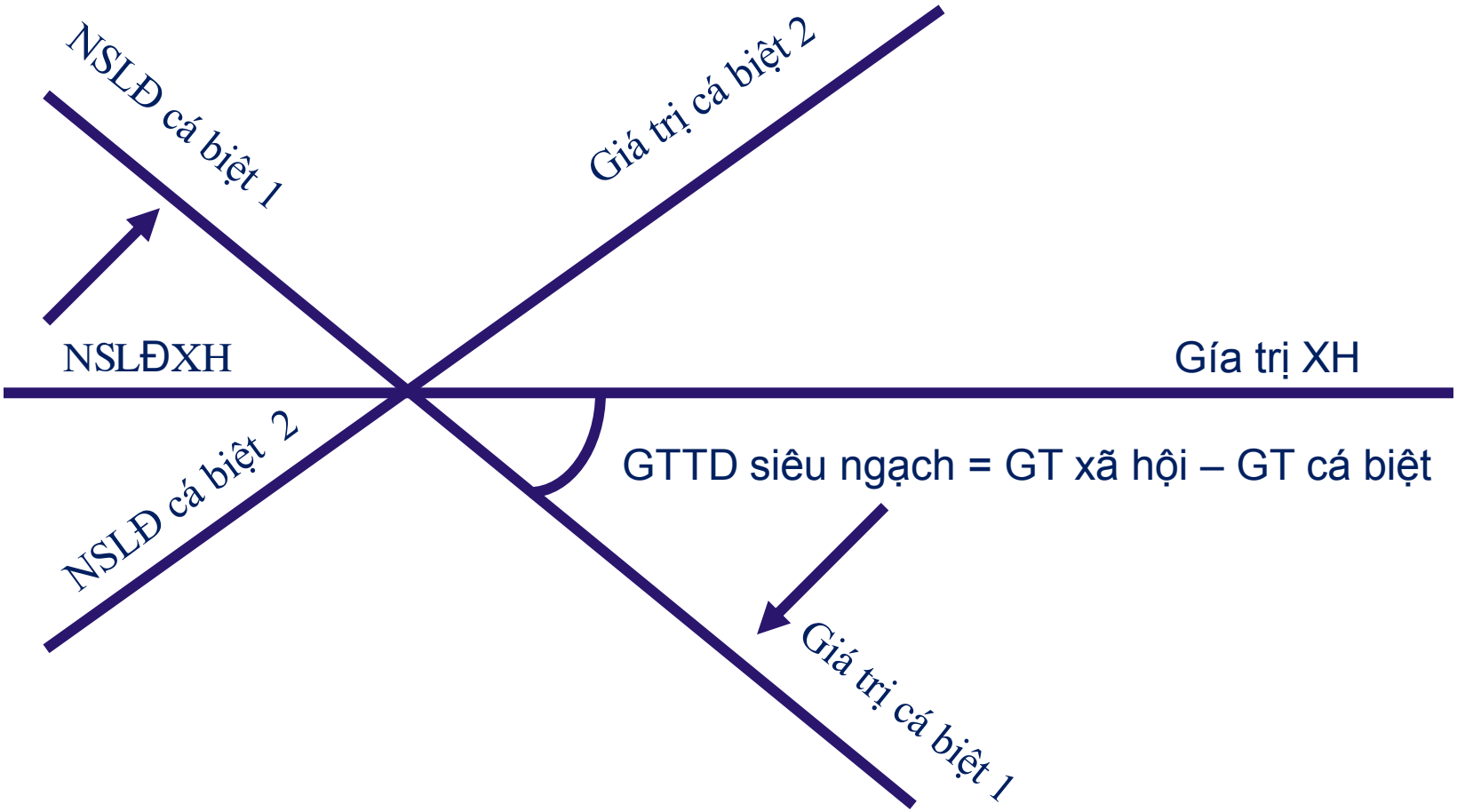

Hai phương pháp sx GTTD

Giá trị thặng dư siêu ngạch là giá trị thặng dư phụ thêm ngoài giá trị thặng dư phổ biến mà các nhà tư bản cá biệt thu được bằng cách giảm giá trị cá biệt của hàng hóa xuống thấp hơn giá trị xã hội trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt lên cao hơn so với năng suất lao động xã hội.

Hai phương pháp sx GTTD

Ý nghĩa

- Quá trình nâng cao NSLĐ XH cũng đồng thời là quá trình nâng cao trình độ bóc lột (m’)
- Muốn có thêm lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư thì phải khai thác lao động trên cả 3 mặt: thời gian lao động, cường độ lao động, NSLĐ, chủ yếu là nâng cao NSLĐ trong nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
- Muốn thu p tối đa thì gt cá biệt < gt xã hội

Tiền công trong CNTB

- Tiền công trong CNTB là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động hay còn được gọi là giá cả của hàng hoá sức lao động.
- Vậy bản chất của tiền công trong CNTB là giá cả của SLĐ nhưng biểu hiện ra ngoài là giá cả của LĐ. Nó hình thức biến tướng của giá trị SLĐ
- Xóa nhòa ranh giới phân chia ngày lao động thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư → che đậy bản chất bóc lột của CNTB

- Bề ngoài tiền công là giá cả của lao động
- Sự thật, tiền công không phải là giá cả của lao động. Vì:

Lao động không phải là hàng hóa

Tiền công trong CNTB

- Bản chất kinh tế của tiền công trong CNTB
- 2 hình thức trả tiền công:
  + Tiền công trả theo thời gian
  + Tiền công trả theo sản phẩm
- 2 loại tiền công:
  + Tiền công danh nghĩa
  + Tiền công thực tế
- Xu hướng vận động của tiền công trong CNTB.

Tiền công trong CNTB

Lao động không phải là hàng hóa vì:

- ✓ Trước khi ký giao kèo (bán) chỉ có SLĐ chưa có LĐ
- ✓ LĐ không có giá trị vì LĐ không thể biểu hiện ở bản thân giá trị
- ✓ Nếu nhà TB trả đầy đủ giá trị của LĐ thì nhà TB sẽ không thu được 1 nguyên tử giá trị thặng dư, như vậy mâu thuẫn với thực tế

Tiền công trong CNTB

✓ Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

✓ Tiền công danh nghĩa là giá cả sức lao động

→Tuân theo quy luật cung-cầu về hàng hóa sức lao động trên thị trường

Tiền công trong CNTB

Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

$$\text{Tiền công thực tế} = \frac{\text{Tiền công danh nghĩa}}{\text{Giá cả TB của } H^2 \text{ TLSH \& DV}}$$

Những nhân tố chống lại sự hạ thấp tiền công

- Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công
- Trong điều kiện của CNTB đương đại, do sự tác động của cuộc cách mạng KHCN

→ nhu cầu về SLĐ có chất lượng cao ↑

→ giai cấp TS phải cải tiến tổ chức lao động và kích thích người lao động bằng lợi ích vật chất

Những nhân tố chống lại sự hạ thấp tiền công

Sự vận động của tiền công thực tế trong CNTB chịu sự tác động của cả 2 quá trình ngược chiều nhau:

Qúa trình tăng tiền công thực tế do sự tác động của những nhân tố sau:

+ Sự phát triển của LLSX làm thay đổi số lượng, chất lượng và cơ cấu của TLSH cần thiết của công nhân.

+ Tác động của tiến bộ KHKT đòi hỏi CN phải có tay nghề cao → chi phí đào tạo tăng lên.

+ Sự phát triển của phong trào công nhân.

Những nhân tố chống lại sự hạ thấp tiền công

Quá trình giảm tiền công thực tế do sự tác động của những nhân tố sau:

+Sự gia tăng của NSLĐ làm giảm giá trị TLSH → giảm giá trị SLĐ.

+Sự tác động của lạm phát làm tăng giá cả.

+Việc sử dụng rộng rãi LĐ phụ nữ và LĐ trẻ em dưới hình thức gia công tại nhà.

+Áp lực của thất nghiệp.

Tuần hoàn; Chu chuyển TB

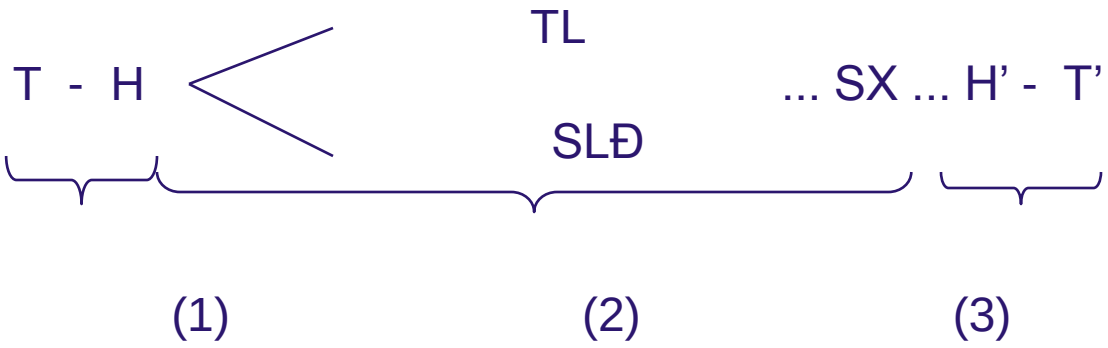

→ Khái niệm tuần hoàn của tư bản

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục của tư bản qua 3 giai đoạn, lần lượt mang 3 hình thái khác nhau, thực hiện 3 chức năng khác nhau để rồi lại quay trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư

Tuần hoàn; Chu chuyển TB

- Tính thống nhất của 3 hình thái tuần hoàn tư bản

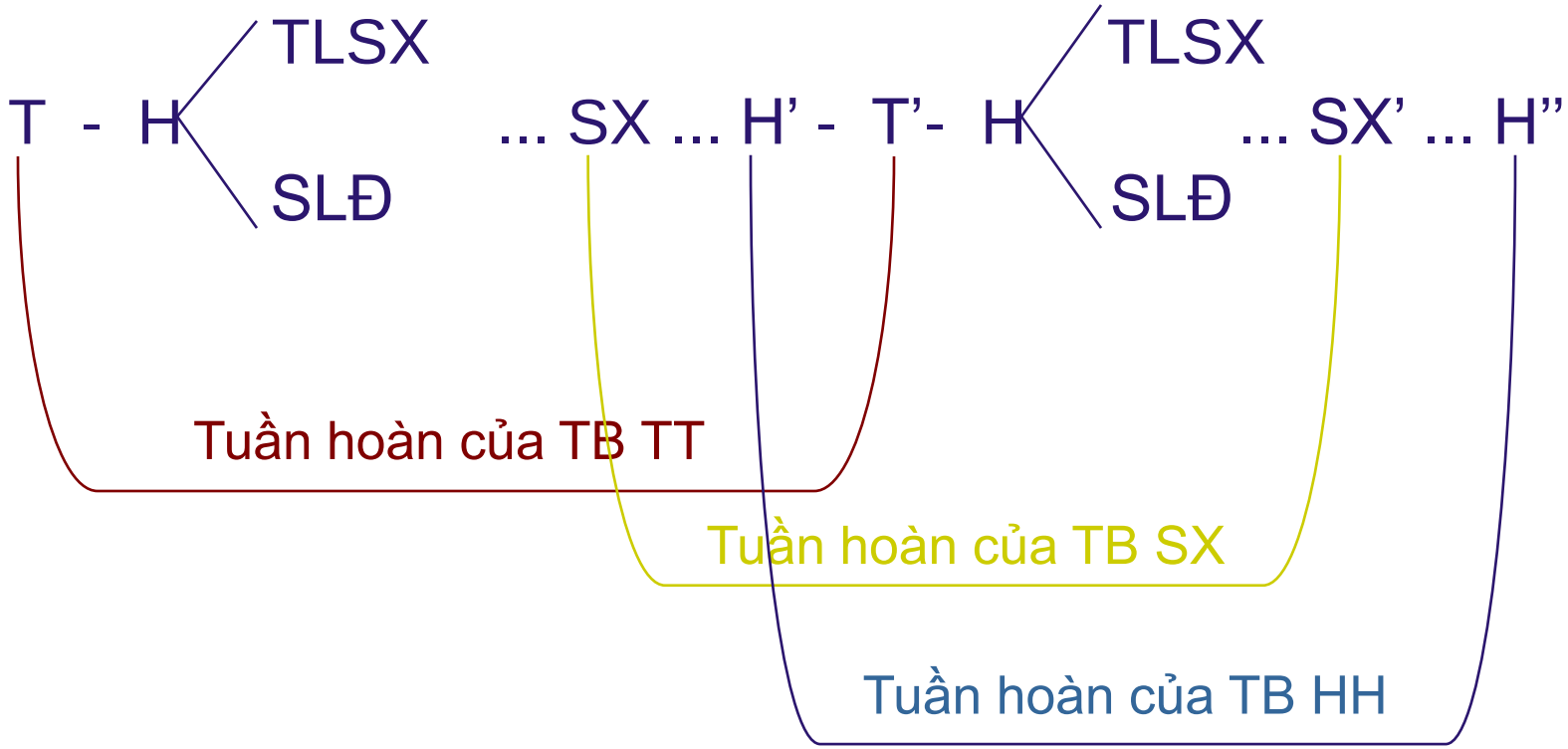

Tuần hoàn; Chu chuyển TB

+ Khái niệm chu chuyển tư bản

Sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới và lặp đi lặp lại thì gọi là chu chuyển của tư bản.

+ Khái niệm thời gian chu chuyển

T.gian CC = T.gian SX + T.gian lưu thông

+Tốc độ chu chuyển của TB

$$n = \frac{CH}{ch}$$

Tuần hoàn; Chu chuyển TB

Khi nghiên cứu về chu chuyển của tư bản chúng ta nghiên cứu về tốc độ vận động của tư bản nhanh hay chậm và nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ đối với việc sản xuất và thực hiện giá trị thặng dư.

Tóm tắt

<table>
<tr><td rowspan="3">TUẦN HOÀN TƯ BẢN</td><td>3 giai đoạn</td><td>MUA</td><td colspan="3">SẢN XUẤT</td><td>BÁN</td></tr>
<tr><td>3 hình thái</td><td>TB TIỀN TỆ</td><td colspan="3">TƯ BẢN SẢN XUẤT</td><td>TB HÀNG HÓA</td></tr>
<tr><td>3 chức năng</td><td>Chuẩn bị điều kiện</td><td colspan="3">Tạo ra giá trị</td><td>Thực hiện giá trị</td></tr>
<tr><td rowspan="2">CHU CHUYỂN TƯ BẢN</td><td rowspan="2">Thời gian</td><td rowspan="2">Thời gian mua</td><td colspan="3">Thời gian sản xuất</td><td rowspan="2">Thời gian bán</td></tr>
<tr><td>Tg dự trữ</td><td>Tg lao động</td><td>Tg gián đoạn lao động</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Tốc độ</td><td colspan="5">1 năm</td></tr>
<tr><td colspan="5">n = CH/ch
(n tỷ lệ thuận với m)</td></tr>
</table>

TB cố định; TB lưu động

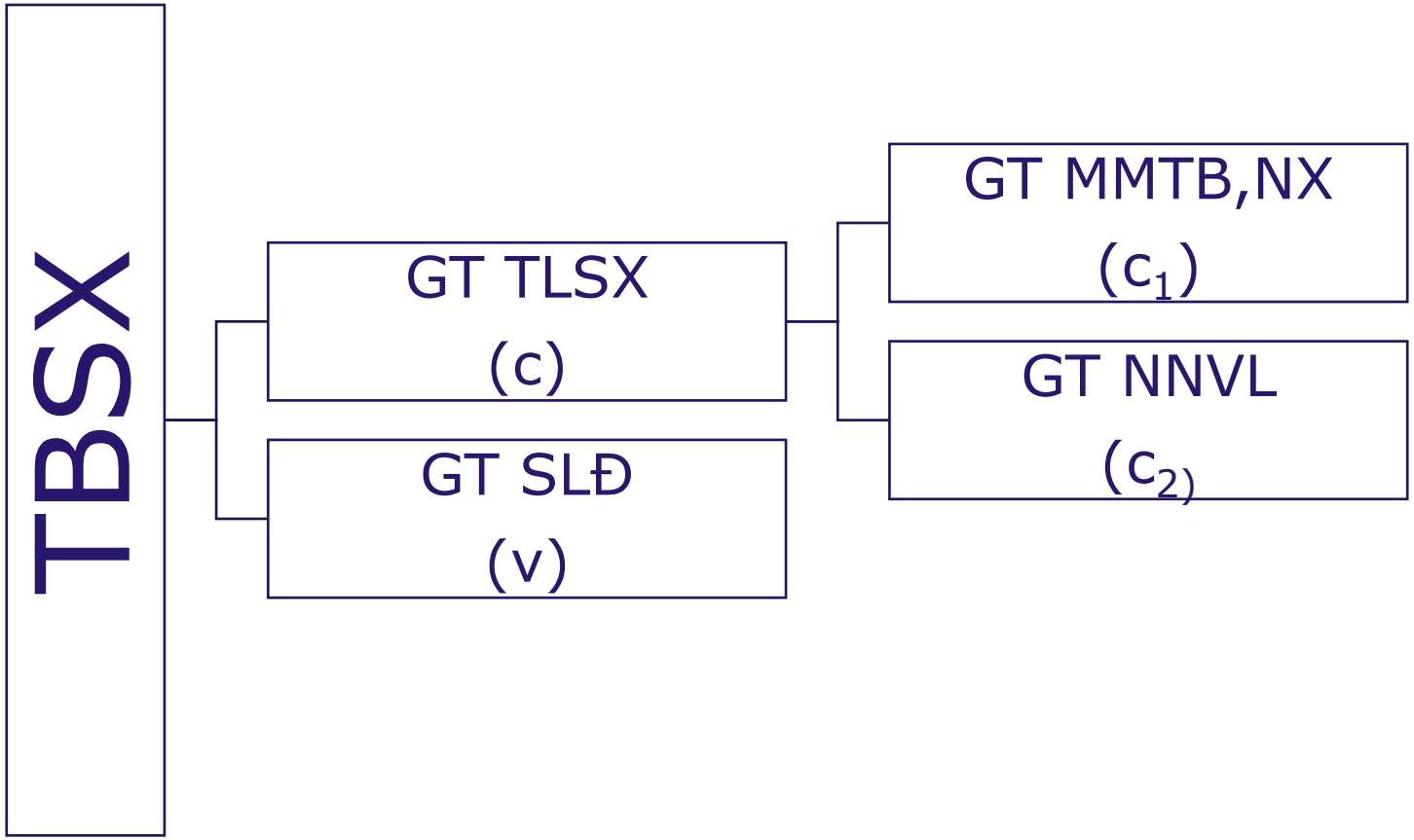

TB cố định; TB lưu động

Xét bộ phận máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng (c_1):

+Hiện vật: tham gia toàn bộ vào quá trình SX.

+Giá trị: khấu hao từng phần và chuyển dần vào sản phẩm

→ Tư bản cố định là một bộ phận của tư bản sản xuất, tồn tại dưới dạng máy móc, trang thiết bị và nhà xưởng, về hiện vật tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ bị khấu hao từng phần và chuyển dần vào sản phẩm.

TB cố định; TB lưu động

Xét bộ phận nguyên, nhiên vật liệu (c_2) và sức lao động (v):

+Hiện vật: luôn đổi mới về hình thái tự nhiên.

+Giá trị: được hoàn lại hoàn toàn dưới hình thái là tiền sau 1 quá trình sản xuất.

→ Tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng nguyên, nhiên vật liệu và sức lao động, giá trị của nó lưu thông toàn bộ cùng với sản phẩm ngay trong một quá trình sản xuất.

TB cố định; TB lưu động

Căn cứ vào phương thức chu chuyển giá trị của TB
Ý nghĩa: phân chia khoa học mang tính chất quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản

Nâng cao tốc độ c/c của TBCĐ:
- tiết kiệm được chi phí sửa chữa TSCĐ
- giảm hao mòn vô hình
- đổi mới nhanh thiết bị máy móc
- dùng quỹ KH làm quỹ dự trữ SX để mở rộng SX

Tăng tốc độ c/c của TBLĐ:
- tiết kiệm TB ứng trước khi qui mô sx không đổi
- hay mở rộng sx mà không cần có TB phụ thêm

Tóm tắt

<table>
<tr><th>Căn cứ phân chia</th><th colspan="3">Loại tư bản</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Hai mặt của lao động sản xuất</td><td colspan="2">TƯ BẢN BẤT BIẾN (C)</td><td>TƯ BẢN KHẢ BIẾN</td></tr>
<tr><td>C1</td><td>C2</td><td>V</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Phương thức chu chuyển giá trị</td><td>TB CỐ ĐỊNH</td><td colspan="2">TB LƯU ĐỘNG</td></tr>
<tr><td>Tham gia toàn phần vào quá trình sản xuất nhưng chu chuyển dần dần, từng phần theo mức độ hao mòn (hữu hình, vô hình)</td><td colspan="2">Tham gia toàn phần vào quá trình sản xuất và chu chuyển một lần, toàn phần trong mỗi quá trình sản xuất</td></tr>
</table>

Bài tập vận dụng

Bài 1: Công ty sản xuất thiết bị cơ khí, trong quá trình SX SP, hao mòn thiết bị máy móc là 100.000USD. Chi phí nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu là 300.000 USD. Hãy xác định chi phí tư bản khả biến nếu biết rằng giá trị SP là 1.000.000 USD và m'=200%.

Bài 2: công ty may X có 100 công nhân làm thuê. Trong một tháng công ty sản xuất được 25.000 sp áo len với chi phí tư bản bất biến là 500.000 USD. Giá trị sức lao động một tháng của mỗi công nhân là 750USD, m'=200%. Hãy xác định giá trị của một đơn vị SP và kết cấu của nó

Q= 25000
C= 500.000
V= 750x100
m= 2xv= 15
W= 725.000
P= W/Q= 72
Cấu tạo giá

Bài tập vận dụng

Bài 3: Ngày làm việc 8h, m'=300%. Sau đó nhà TB kéo dài ngày làm việc đến 10h. Mức độ bóc lột thay đổi thế nào nếu giá trị sức lao động không đổi. Nhà TB sử dụng phương pháp nào để nâng cao giá trị thặng dư?

Bài 4: Có 400 CN làm thuê. Ngày làm việc đầu tiên là 10h, trong thời gian đó mỗi CN tạo ra giá trị mới là 30 usd, m'=200%. Khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư trong ngày thay đổi thế nào nếu ngày lao động giảm 1h, cường độ lao động tăng 50%, tiền lương vẫn giữ nguyên? Nhà TB dùng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nào để đạt điều đó?

Bài 5: Tư bản đầu tư 900.000 USD, trong đó bỏ vào tư liệu sản xuất 780.000USD. Số công nhân thu hút vào sản xuất là 400 người, trình độ bóc lột là 300%. Hỏi lượng giá trị mới do 1 công nhân tạo ra là bao nhiêu ?

T= 8
M'=3
T1=2
T2=6
T1= 2
400%

T=1
V+m
m=2
m=2
T2/t
10/3
t2=2
Thò
13,5
m''=
30,5

Nội dung Chương 3

3.1. • LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

3.2. • TÍCH LŨY TƯ BẢN

3.3. • CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Bản chất của tích lũy TB

TB: đầu tư C và V

Tái sản xuất giản đơn:

- TB ứng trước = 100; trong đó: c = 80 v = 20
- m’ = 100% → m = 20 (m’ = m/v *100%)
- Quy mô SX của năm thứ nhất : tổng giá trị tạo ra

80 c + 20v + 20 m = **120**

→ Tiêu dùng cá nhân

- Quy mô SX của năm thứ hai: TB vẫn 100

80 c + 20 v + 20 m = 120

→ Tiêu dùng cá nhân

- Quy mô SX của năm thứ ba:

80 c + 20 v + 20 m = 120

Nhà tb thực hiện TSX giản đơn = chưa tích lũy TB

Bản chất của tích lũy TB

Trong TSX mở rộng, m được chia thành 2 phần:

- 1 phần m để tiêu dùng cho cá nhân nhà TB
- 1 phần m được dùng làm TB phụ thêm để mở rộng sx

Bản chất của tích lũy TB

Tái sản xuất mở rộng:

Năm 1: 80 c + 20 v + 20 m = 120

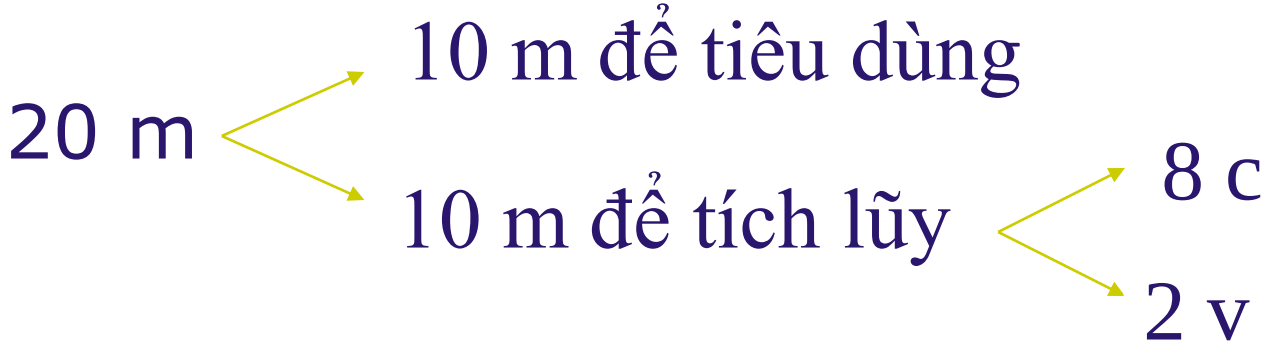

Năm 2 : 88 c + 22 v + 22 m = 132

TSX mở rộng = có tích lũy Tư Bản

TSX giản đơn? TSX mở rộng: quy mô sx tăng dần?

Bản chất của tích lũy TB

- Thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản, hay là **quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư**

- Nguồn gốc của tư bản phụ thêm: **đó là m**, lao động không công của nhân

- Lao động không công của CN làm thuê là phương tiện mạnh mẽ để bóc lột nhiều lao động không công hơn nữa

- Quyền sở hữu trong nền sx hàng hóa đã biến thành quyền chiếm đoạt TBCN

Nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản

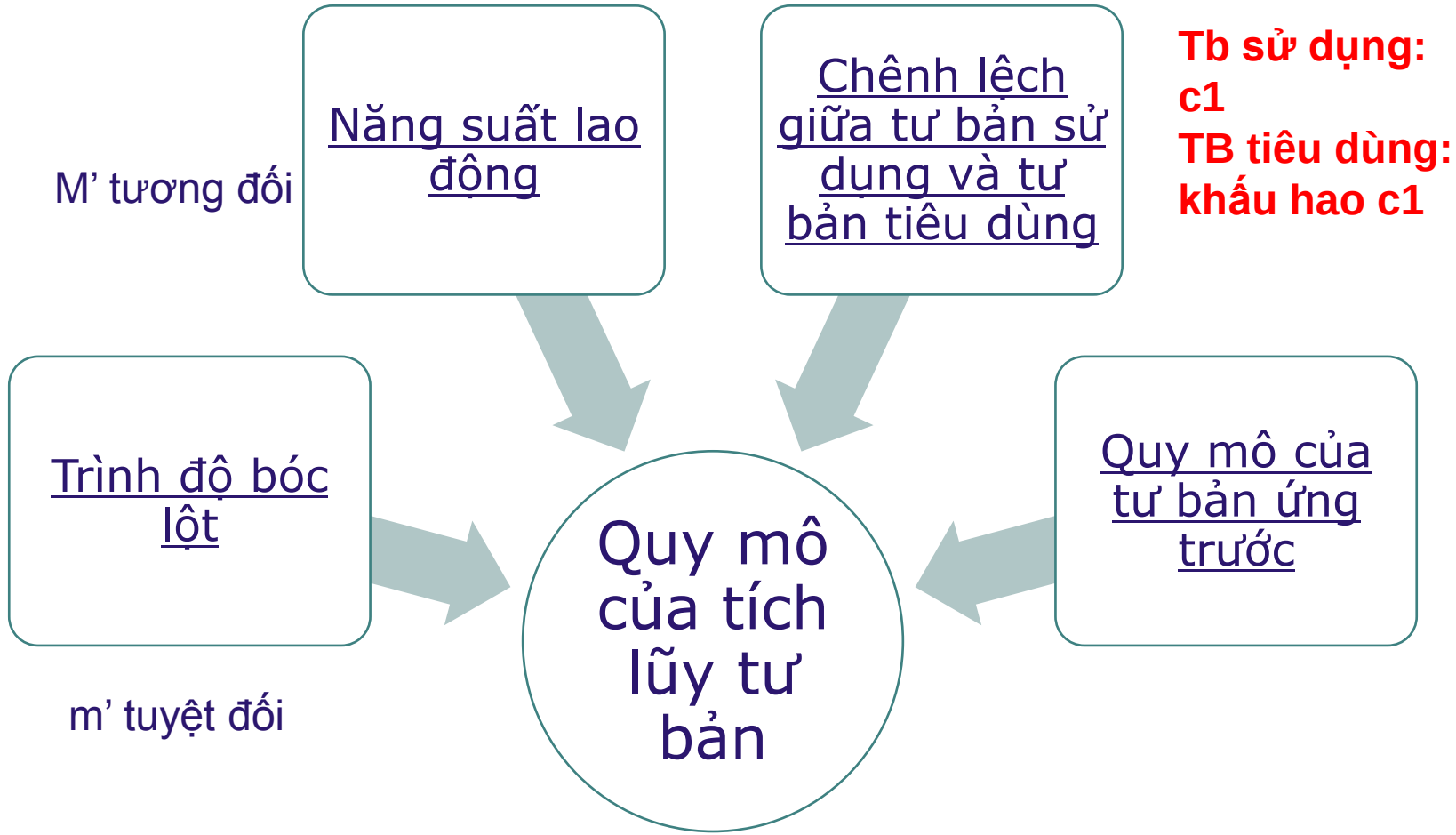

Nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản

Trình độ bóc lột sức lao động (m'):

Nâng cao m'bằng cách:

tăng cường độ LĐ, kéo dài ngày LĐ

→ khối lượng M ↑

→ tích lũy tư bản ↑

Nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản

Trình độ NSLĐ xã hội:

NSLĐ XH ↑ → Giá trị TLSX và TLTD ↓

→ Khối lượng TLSX và SLĐ phụ thêm ↑

→ quy mô tích lũy tư bản ↑

Nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản

Sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

- TB sử dụng: toàn bộ khối lượng giá trị tồn tại dưới hình thức nhà xưởng, thiết bị máy móc được sử dụng trong quá trình sản xuất
- TB tiêu dùng là bộ phận giá trị của những TLLĐ nói trên bị hao mòn và chuyển vào sản phẩm

Nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản

Thế hệ máy	Giá trị máy (tr.USD)	Năng lực sx SP (tr. SP)	Khấu hao trong 1 SP (USD)	Chênh lệch TBSD & TBTD (USD)	Khả năng tích lũy tăng so với thế hệ máy 1
I	10	1	10	9.999.990	
II	14	2	7	13.999.993	2 triệu SP x (10-7) = 6 triệu USD
III	18	3	6	17.999.994	3 triệu SP x (10 - 6) = 12 triệu USD

Nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản

Quy mô của tư bản ứng trước:

Với m' không đổi

→ Khối lượng M do V quyết định

→ qui mô của TB ứng trước (nhất là V) càng lớn

→ M ↑ → tích lũy tư bản ↑

Hệ quả của tích lũy TB

Ý 1: TLTB làm tăng quy mô TB, tăng tích tụ và tập trung TB

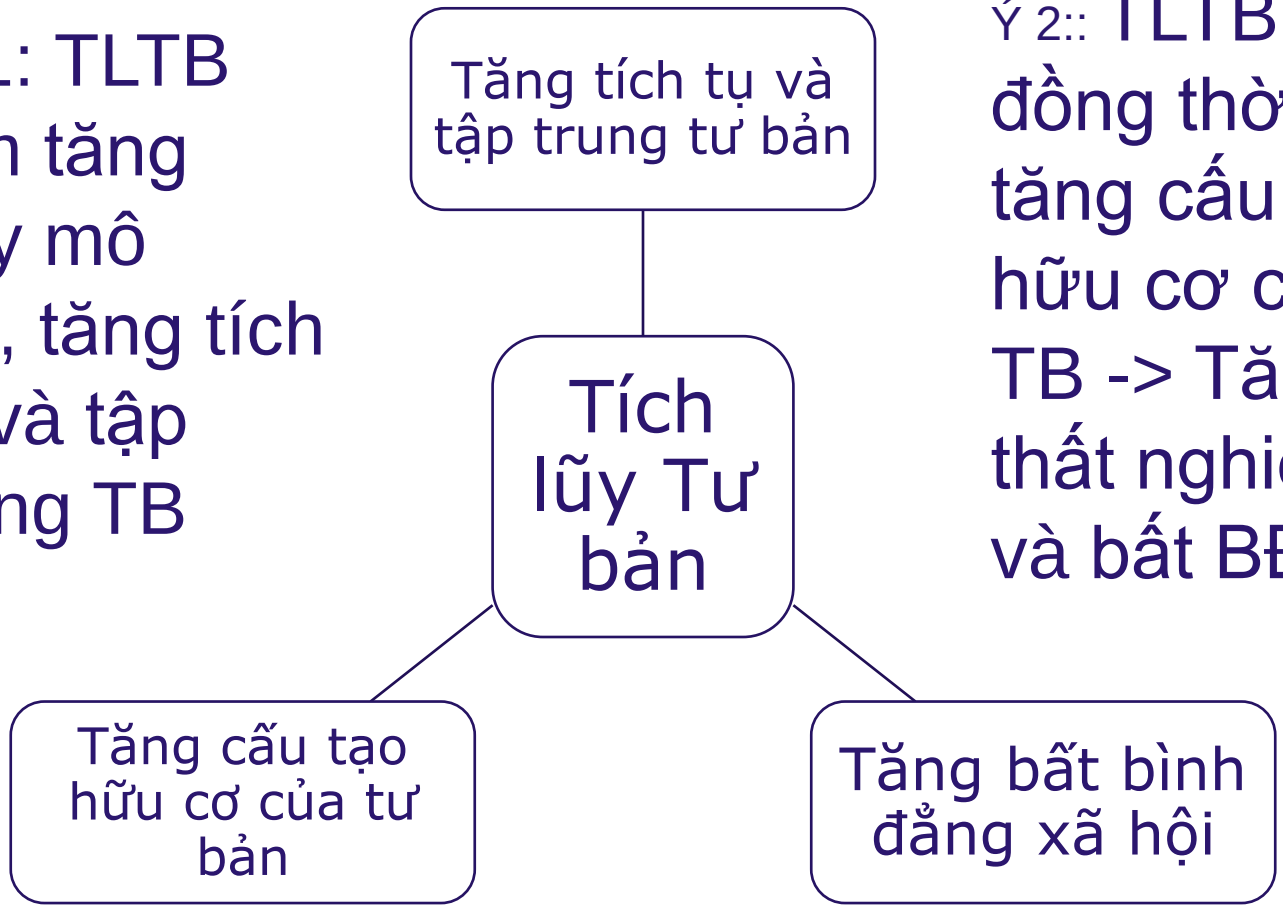

Ý 2:: TLTB đồng thời tăng cấu tạo hữu cơ của TB -> Tăng thất nghiệp và bất BĐ XH

Tích tụ và Tập trung Tư bản

2 hình thức của TLTB

Tích tụ TB: sự tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tích lũy TB, là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Ví dụ: xnA _> tăng quy mô A' >A: tư bản hóa m

→ Tổng tư bản xã hội tăng lên

Tập trung TB: sự tăng quy mô của tư bản cá biệt bằng cách kết hợp nhiều TB nhỏ lại thành một TB mới lớn hơn trên cơ sở tự nguyện hoặc cưỡng bức

→ Tổng tư bản xã hội không tăng nhưng thúc đẩy nhanh nền sản xuất lớn ra đời (ví dụ A ->A'= A+B+C+D,…)

Cấu tạo hữu cơ của Tư bản

Mặt hiện vật: gồm có TLSX và số lượng SLĐ sử dụng TLSX ấy phản ánh sự biến động về LLSX trong CNTB.

→ Cấu tạo kỹ thuật TB $= \frac{Khối\ lượng\ TLSX}{Số\ lượng\ lao\ động}$ (6 máy/3 công nhân)

Mặt giá trị: gồm có TBBB (c) và TBKB (v).

→ Cấu tạo giá trị TB$= \frac{c}{v}$ (6000c/3000v)

→ Phản ánh sự biến động về QHSX trong CNTB

Cấu tạ
gi? Mố
giữa cấ
và cấu
TB. Ký
7/3 = 8
- biểu h
- Ví dụ
tạo hữu
nghiệp

Cấu tạo hữu cơ của Tư bản

- **Cấu tạo hữu cơ của tư bản: phản ánh mối quan hệ hữu cơ giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của TB.**
- **Khái niệm cấu tạo hữu cơ của tư bản**
- **Trong CNTB cấu tạo hữu cơ của TB có xu hướng ngày càng tăng.**
- **Tăng cấu tạo hữu cơ của TB là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến nạn thất nghiệp trong CNTB.**

Cấu tạo hữu cơ của Tư bản

Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản, trong chừng mực nó do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh tình trạng của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

Tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản

- **C không đổi, v giảm**
- **C tăng, v không đổi**
- **C tăng, v giảm**
- **C tăng tương đối, v giảm tương đối**

Tăng TLTB tác động làm tăng c/v, thể
c/v
Ví dụ: tăng c/v gây thất nghiệp
Quy mô năm 1: 10.000, c/v =6/4, m'=
v1= 4000
Giả sử tích lũy TB 10 năm, 16000, c/
v2= 4800
Tỉ lệ thay đổi c: - tăng tương đối: 60%
- C tăng tuyệt đối: 11200-6000= 520

Cấu tạo hữu cơ của Tư bản

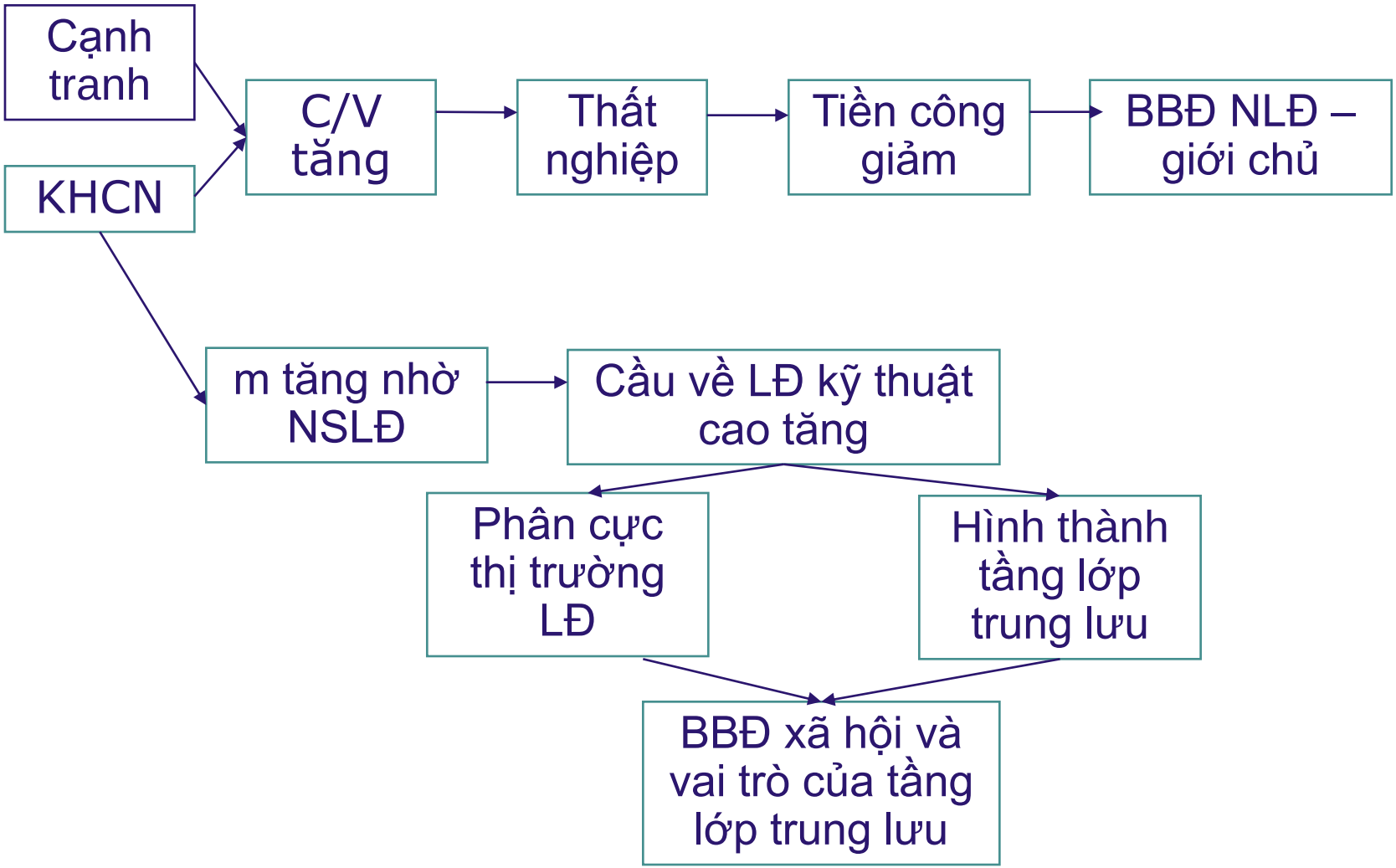

Tác động tiêu cực của các cuộc CM Công nghiệp

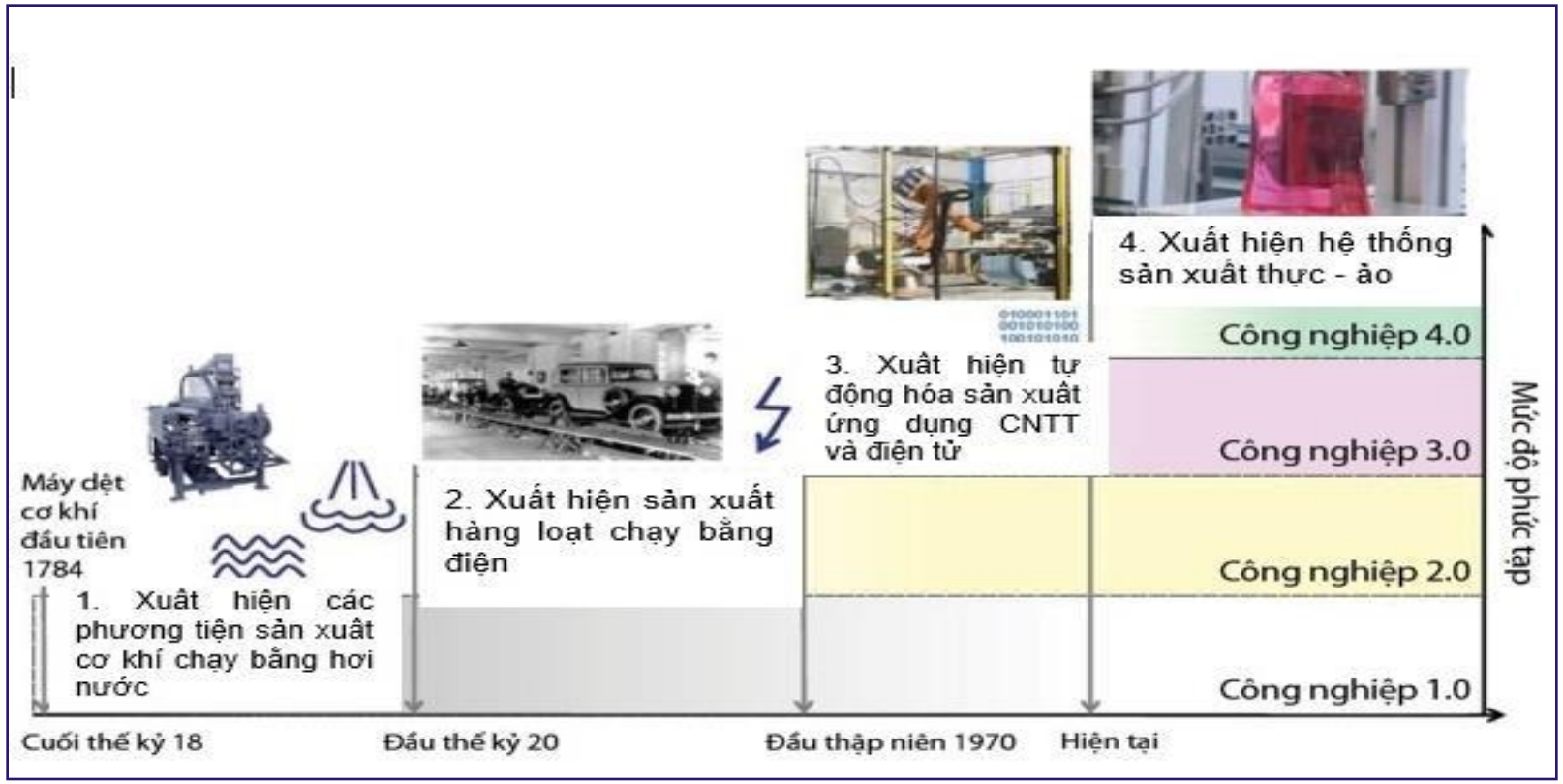

Trải qua các cuộc CMCN, khoa học công nghệ từng bước trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp → c/v ngày càng tăng → Thất nghiệp và BBĐ xã hội ngày càng cao

Tác động tiêu cực của các cuộc CM Công nghiệp

GIA TĂNG THIẾU VIỆC LÀM VÀ THẤT NGHIỆP

- Ở Mỹ, chỉ có 0,5% việc làm được tạo ra từ những ngành công nghiệp mới, so với khoảng 8% những năm 1980 và 4,5% trong những năm 1990.
- Nghiên cứu của Đại học Oxford ước tính rằng có tới 47% công việc hiện tại sẽ có tỷ lệ 75% tự động trong vòng 20 năm tới
- Trong Báo cáo "Tương lai của việc làm" (2016) được Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố, các tác giả dự đoán hơn 7,1 triệu việc làm bị mất khi thay đổi thị trường lao động trong giai đoạn 2015-2020,

Tác động tiêu cực của các cuộc CM Công nghiệp

Ngành nghề	Xác suất
Có khả năng tự động hóa cao nhất	
Điện thoại viên	0.99
Người khai thuế	0.99
Giám định bảo hiểm, Đánh giá thiệt hại	0.98
Người phân xử, Trọng tài và Các viên chức khác trong lĩnh vực thể thao	0.98
Thư ký pháp lý	0.98
Tiếp viên hàng không, Nhà hàng, Lounge và Quán cà phê	0.97
Môi giới bất động sản	0.97
Nhà thầu lao động	0.97
Thư ký và trợ lý hành chính, trừ pháp lý, y tế và điều hành	0.96
Người đưa thư	0.94

Tác động tiêu cực của các cuộc CM Công nghiệp

Ít có khả năng tự động hóa nhất	
Nhân viên xã hội chăm sóc bệnh nhân có vấn đề về sức khỏe tinh thần và lạm dụng chất gây nghiện	0.0031
Biên đạo múa	0.0040
Thầy thuốc và bác sĩ phẫu thuật	0.0042
Nhà tâm lý học	0.0043
Quản lý nhân sự	0.0055
Phân tích hệ thống máy tính	0.0065
Nhà nhân chủng học và khảo cổ học	0.0077
Kỹ sư tàu biển và kiến trúc sư hải quân	0.0001
Quản lý bán hàng	0.0130
Giám đốc điều hành	0.0150

Tác động tiêu cực của các cuộc CM Công nghiệp

GIA TĂNG BẤT BÌNH ĐẲNG XÃ HỘI

- Báo cáo Thịnh vượng Toàn cầu năm 2015 của Credit Suisse, 50% tài sản trên toàn thế giới hiện đang được nắm giữ bởi 1% những người giàu nhất, 50% dân số thế giới có thu nhập thấp sở hữu ít hơn 1% của cải toàn cầu
- Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cho biết thu nhập bình quân của nhóm 10% những người giàu nhất ở các nước OECD gấp khoảng 9 lần so với nhóm 10% những người nghèo nhất

Nội dung Chương 3

3.1. • LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

3.2. • TÍCH LŨY TƯ BẢN

3.3. • CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nc m: tìm
trị, nguồn
TB.
Phạm trù
động khô
tượng.
Trong nền
vốn, họ q
Cạnh tran
thực tế m
nhuận với
nhau.

Chi phí sản xuất TBCN

- **Chi phí lao động để sản xuất hàng hóa**

- **Chi phí sản xuất TBCN (k)**

+ Là chi phí về TB mà nhà TB phải bỏ ra để SX hàng hóa.

+ Công thức: k = c + v

- Phân biệt 2 chi phí:

+ Về chất

+ Về lượng

Chi phí sản xuất TBCN

GTHH = **c + v + m**

Đứng trên quan điểm XH:

Để sx ra h² phải hao phí về LĐ

- LĐ quá khứ (c)
- LĐ sống (v+m)

Đối với nhà TB:

Để sx ra h² phải hao phí về TB

- TBBB (c)
- TBKB (v)

Chi phí sx TBCN

k = c + v

Chi phí sản xuất TBCN

Giá trị HH = c + (v + m)

LĐQK LĐ sống

Chi phí thực tế là chi phí về LĐ quá khứ và LĐ sống mà XH đã phải bỏ ra để SXHH.

Chi phí này hình thành nên giá trị của hàng hóa.

Đây là chi phí theo quan điểm của XH.

Chi phí sản xuất TBCN

- Phạm trù chi phí sản xuất TBCN đã che dấu thực chất bóc lột của nhà TB đối với công nhân làm thuê:
- GTHH = c + v + m → GTHH = k + m

k

- Phân biệt chi phí sản xuất TBCN (k) với TB ứng trước (K)

k < K

W= c+V+
W= K +m
W= K+ P
thành p,
bóc lột s
đẻ của k

Chi phí sản xuất TBCN

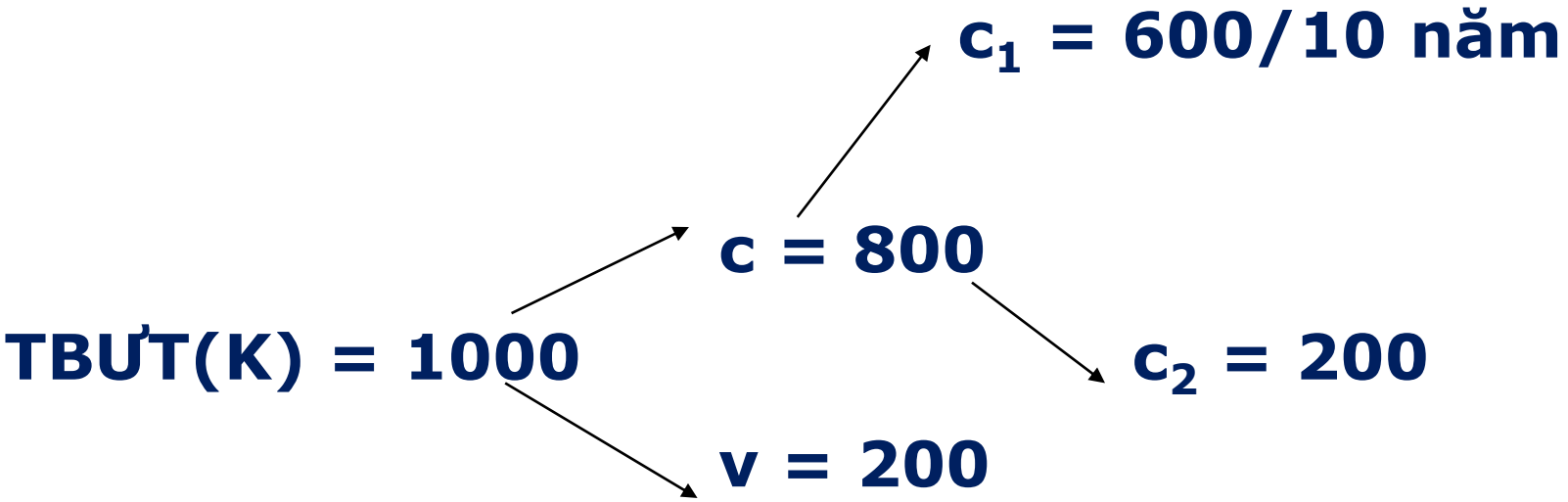

Chi phí SXTBCN (k) = 60 KH c_1 + 200 c_2 + 200 v = 460

→ Chi phí SXTBCN (k) < Tư bản ứng trước (K)

Lợi nhuận & Tỷ suất lợi nhuận

Lợi nhuận (p):

- GTHH = c + v + m → GTHH = k + m

k

p

- Khái niệm lợi nhuận (p)
- Phân biệt lợi nhuận và giá trị thặng dư:

+ Giống nhau: cùng nguồn gốc

+ Khác nhau

So sánh m

Khác nhau

- Hình th
  trong, c
  thức bề
  thông.
- Biểu hi
  ly khỏi
- TH1: g
- TH2: g
- TH3: k

Lợi nhuận & Tỷ suất lợi nhuận

Một khi c và v mang tên gọi là k thì:

m biểu hiện là → số tiền lời dôi ra ngoài k

→ con đẻ của toàn bộ TB ứng trước

→ m mang hình thái chuyển hoá là lợi nhuận

ký hiệu: p Gt $H^2 = k + p$

Lợi nhuận & Tỷ suất lợi nhuận

- Lợi nhuận che dấu quan hệ bóc lột TBCN:
- Nó xóa nhoà sự khác nhau giữa c và v, xóa nhòa nguồn gốc tạo ra m.
- Vì vậy, p chẳng qua là hình thái thần bí hóa của m

$p = m \leftrightarrow$ giá cả = giá trị

$p > m \leftrightarrow$ giá cả > giá trị

$p < m \leftrightarrow$ k < giá cả < giá trị

Lợi nhuận & Tỷ suất lợi nhuận

Lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư một khi được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước

Lợi nhuận & Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận (p):

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\%$$ m'= m/v*100%

Phân biệt p' và m':

+ về mặt chất:

+ về mặt lượng: p' < m'

m' phản ánh trình độ bóc lột

P' phản ánh mức doanh lợi của vốn đầu tư

- Những nhân tố ảnh hưởng tới p'

Lợi nhuận & Tỷ suất lợi nhuận

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% = \frac{m/v}{c/v + 1} \times 100\% = \frac{m'}{c/v + 1}$$

+ p' tỷ lệ thuận với m'.
+ p' tỷ lệ nghịch với CTHC của TB (c/v)
+ Tiết kiệm TBBB.
+ p' tỷ lệ thuận với tốc độ chu chuyển của TB

$$p'_{hàng\ năm} = \frac{m \times n}{c+v} \times 100\%$$

(áp dụng cho [c+v] chu chuyển n vòng/năm)

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

- Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường
- Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung (tỷ suất lợi nhuận bình quân)
- Sự chuyển hoá giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất
- Nhận xét

P’<m’, đến cá không để thu

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

- Khái niệm: cạnh tranh giữa các XN cùng ngành sx ra cùng 1 loại hàng hóa
- Mục đích: chiếm ưu thế trong sxkd thu p siêu ngạch
- Biện pháp: cải tiến KT, ↑ NSLĐ →giá trị cá biệt < giá trị xã hội
- Kết quả: hình thành giá thị trường thống nhất trình độ trang bị KT của ngành↑ (c/v)↑

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

Gía trị thị trường

- Một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó.
- Mặt khác lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này.

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

Sự hình thành GT thị trường

Trường hợp 1: đại bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong điều kiện trung bình					
Loại xí nghiệp	**Số lượng SP**	**Giá trị cá biệt**	**Tổng số giá trị cá biệt**	**Giá trị thị trường**	**Tổng số giá trị thị trường**
Tốt	15	2	30	3	45
Trung bình	70	3	210	3	210
Kém	15	4	60	3	45
Giá trị xã hội	3				

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

Sự hình thành GT thị trường

Trường hợp 2: đại bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong điều kiện kém					
Loại xí nghiệp	**Số lượng SP**	**Giá trị cá biệt**	**Tổng số giá trị cá biệt**	**Giá trị thị trường**	**Tổng số giá trị thị trường**
Tốt	15	2	30	4	60
Trung bình	15	3	45	4	60
Kém	70	4	280	4	280
Giá trị xã hội	3,55				

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

Sự hình thành GT thị trường

Trường hợp 2: đại bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong điều kiện tốt					
Loại xí nghiệp	**Số lượng SP**	**Giá trị cá biệt**	**Tổng số giá trị cá biệt**	**Giá trị thị trường**	**Tổng số giá trị thị trường**
Tốt	70	2	140	2	140
Trung bình	15	3	45	2	30
Kém	15	4	60	2	30
Giá trị xã hội	2,45				

Hìn
thị
-
-

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

Cạnh tranh giữa các ngành

- CT giữa các nhà TB sx ra các loại hàng hóa khác nhau
- Mục đích: tìm nơi đầu tư có lợi hơn (p’ cao hơn)
- Biện pháp: tự do di chuyển TB từ ngành có p’ thấp→ngành có p’ cao
- Kết quả: hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m’ (%)	Khối lượng m	p’ (%)
Cơ khí	80 c + 20 v	100	20	20
Dệt	70 c + 30 v	100	30	30
Da	60 c + 40 v	100	40	40

Tỷ suất lợi nhuận bình quân: tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành

$$\overline{p'} = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} * 100\ \%$$

Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những TB bằng nhau đầu tư vào các ngành khác nhau

$$\overline{p} = p' \times k$$

Giá cả sản xuất = k + $\overline{p}$

W= c+v+m

W= k +m= K+

W= K+P , giá

KL: m ->p -> p

cạnh tranh qu

hóa thành quy

nhuận bình qu

Trong tự do ca

chuyển hóa th

giá cả thị trườ

cả sx, nhà sx

hơn hoặc thấp

bình quân

Ngành sx	c	v	m	Giá trị H²	$\overline{p}$ (%)	Giá cả sx	Chênh lệch
Cơ khí	80	20	20	120	30	130	+ 10
Dệt	70	30	30	130	30	130	0
Da	60	40	40	140	30	130	- 10
Tổng số	210	90	90	390	90	390	0

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

Ngành	C	V	m	Gt	p'	p' bq	p bq	Gc sx
Cơ khí	90	10	10	110	10%	20%	20	120
Dệt	80	20	20	120	20%	20%	20	120
Da	70	30	30	130	30%	20%	20	120

$$\overline{P'} = \frac{\sum M \text{ các ngành}}{\sum (c+v) \text{ các ngành}} \times 100\% = \frac{10+20+30}{100+100+100} \times 100\% = 20\%$$

$$\overline{P}\text{ngành} = (c+v)\text{ngành} \times \overline{P'}$$

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

Sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sx không trái với quy luật giá trị, bởi vì:

$$\sum \text{giá cả} = \sum \text{giá trị}$$

Giá cả từng thứ tách rời giá trị, bằng nhau chỉ là ngẫu nhiên.

Giá trị vẫn là cơ sở, nội dung bên trong của giá cả sx, giá cả sx là cơ sở của giá cả thị trường, giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá cả sx

Lợi nhuận bình quân & Giá cả sản xuất

Trong giai đoạn tự do cạnh tranh của CNTB:

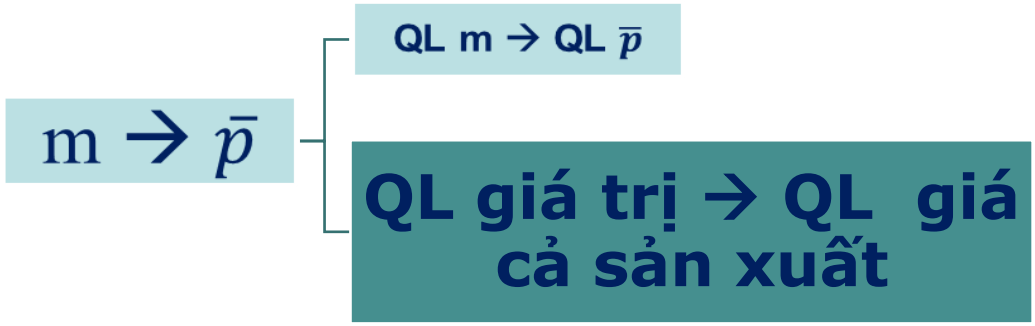

- Nguyên tắc phân chia m giữa các tập đoàn tư bản căn cứ vào tỷ suất lợi nhuận bình quân và tương ứng với lượng TB ứng trước, các TB hoạt động sẽ được hưởng thu nhập bằng lợi nhuận bình quân
- Sự hình thành lợi nhuận bình quân vẫn không chấm dứt được cạnh tranh trong CNTB
- Qúa trình hình thành lợi nhuận bình quân phản ánh mâu thuẫn giữa các nhà tư bản với nhau trong việc tranh giành quyền lợi

TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP TRONG CNTB

Tư bản thương nghiệp

+ Khái niệm tư bản thương nghiệp.

+ Đặc điểm của TB thương nghiệp dưới CNTB: vừa phụ thuộc vào TB công nghiệp lại vừa độc lập đối với TB công nghiệp.

+ Vai trò của tư bản thương nghiệp

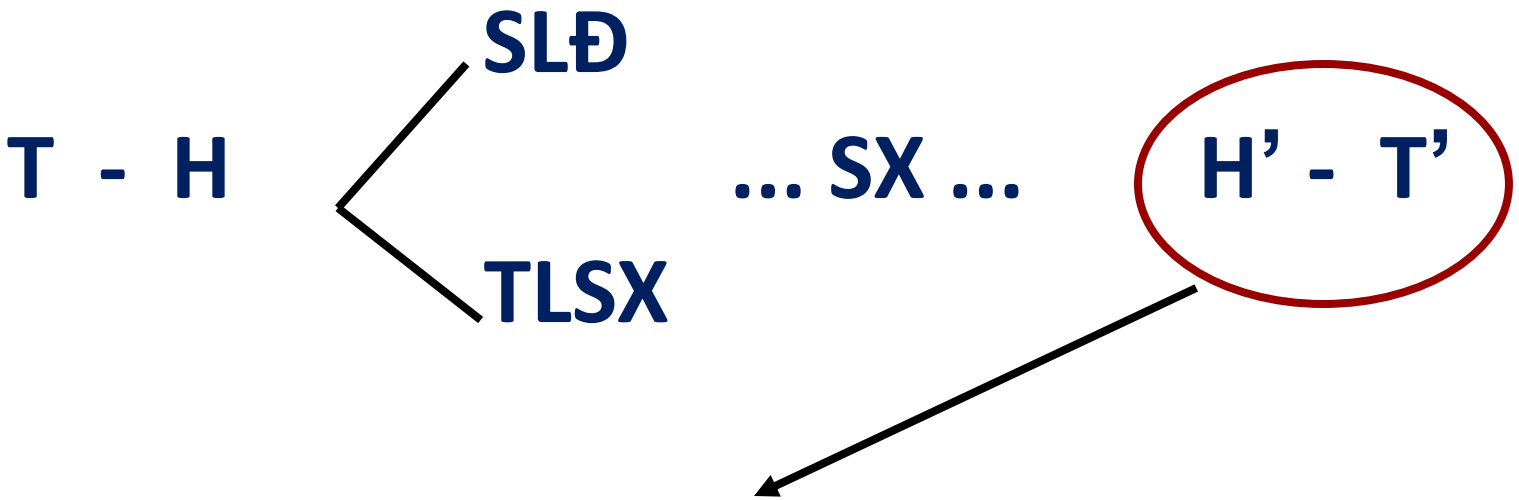

TB thương nghiệp đảm nhận

Công thức vận động: T - H - T'

Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp được tách rời ra và phục vụ cho quá trình lưu thông hàng hoá của tư bản công nghiệp.

TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP TRONG CNTB

Lợi nhuận thương nghiệp dưới CNTB

+ Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp:

Lợi nhuận thương nghiệp là một bộ phận của giá trị thặng dư được tạo ra trong lĩnh vực SX và do nhà TB công nghiệp nhường lại cho nhà TB thương nghiệp vì nhà TB thương nghiệp tiêu thụ hàng hoá cho mình.

+ Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp

TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP TRONG CNTB

- **TBCN: 900 TB** → 720 c, 180 v; m’ = 100%

→ Giá trị H² = 720 c + 180 v + 180 m = 1080

$$P'_{CN} = \frac{180}{900} \times 100\% = 20\ \%$$

- **TBTN tham gia vào: ứng ra 100 TB**
- **Tổng TB = 900 + 100 = 1000**

$$\overline{P'} = \frac{180}{900 + 100} \times 100\% = 18\%$$

m’= m/v

Có 2

gia: T

Tổng

M=>p

quân

P’= m

Vai trò của TBTN

- Lưu thông hàng hóa phát triển
- Góp phần mở rộng thị trường
- Đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của TB.
- Tiết kiệm được chi phí lưu thông (do có sự chuyên trách)→p' chung của xh↑, góp phần tích lũy cho TBCN

TBTN
trưởng
TBCN
Vậy nh
nhuận
CTC: T
thông
GT tăn
lđ trừu
mới.
Lợi nh
đầu ra
nhườn
theo q
nhuận

Nhà TBCN thu được số p = 18% x 900 = 162

Nhà TBTN thu được số p = 18% x 100 = 18

Nhà TBCN bán hàng hóa cho TBTN theo giá:

720c + 180 v + 162 p = 1062 (Kcn+Pcn)

Nhà TBTN bán hàng cho người TD theo giá:

1062 + 18 p = 1080 (Đúng giá trị H như ban đầu TBCN bán)

CHI PHÍ LƯU THÔNG

Chi phí lưu thông thuần túy: chi phí dùng vào việc mua bán hàng hoá như mua sắm quầy hàng, trả lương nhân viên TN, tiền sổ sách kế toán, thư từ, quảng cáo.

Chi phí lưu thông bổ sung: là những chi phí dùng vào việc đóng gói, chuyên chở, bảo quản hàng hóa.

Bán
TB

Tăn
tăn

TƯ BẢN CHO VAY & LỢI TỨC CHO VAY

Tư bản cho vay:

+ Sự xuất hiện của TB cho vay trong CNTB:

Hiện tượng TB tiền tệ nhàn rỗi.

Sự khác nhau về tốc độ chu chuyển của TB và cơ hội kinh doanh giữa các TB cá biệt.

→ Quan hệ cung – cầu về TB tiền tệ

+ Khái niệm TB cho vay trong CNTB

+ Công thức vận động của TBCV: T – T’

TƯ BẢN CHO VAY & LỢI TỨC CHO VAY

Tư bản cho vay trong CNTB là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sở hữu nó nhường quyền sử dụng cho người khác trong một thời gian nhằm thu thêm một số lời nhất định gọi là lợi tức (ký hiệu: z)

TƯ BẢN CHO VAY & LỢI TỨC CHO VAY

- Là 1 bộ phận của TB tiền tệ trong tuần hoàn của TBCN tách rời ra và vận động độc lập
- Đó là bộ phận TB tiền tệ tạm thời nhàn rỗi:
  - tiền trong quĩ khấu hao TBCĐ
  - tiền dự trữ để mua nguyên vật liệu
  - tiền để trả lương
  - bộ phận m để tích lũy mở rộng sx

TƯ BẢN CHO VAY & LỢI TỨC CHO VAY

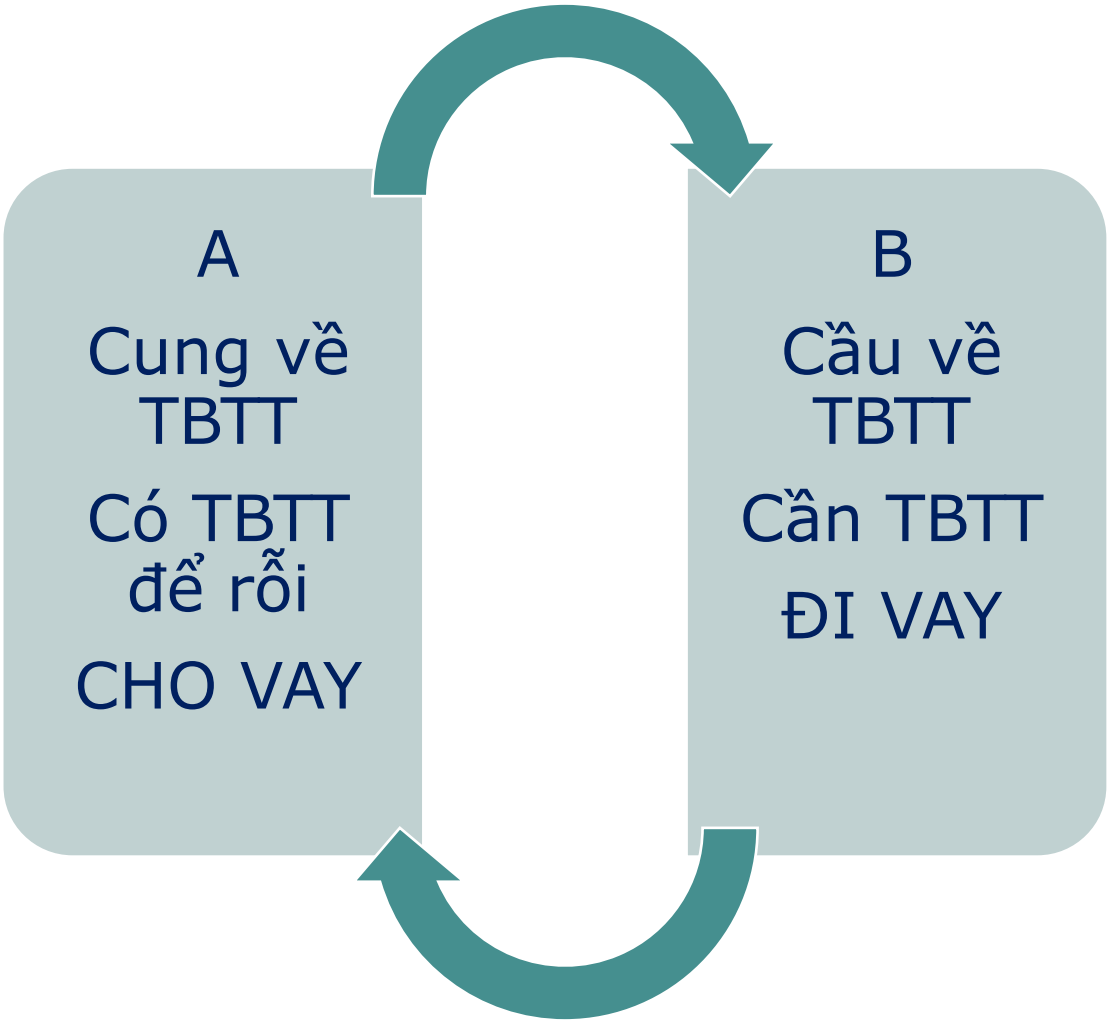

TƯ BẢN CHO VAY & LỢI TỨC CHO VAY

Công thức vận động của TBCV (T–T’)

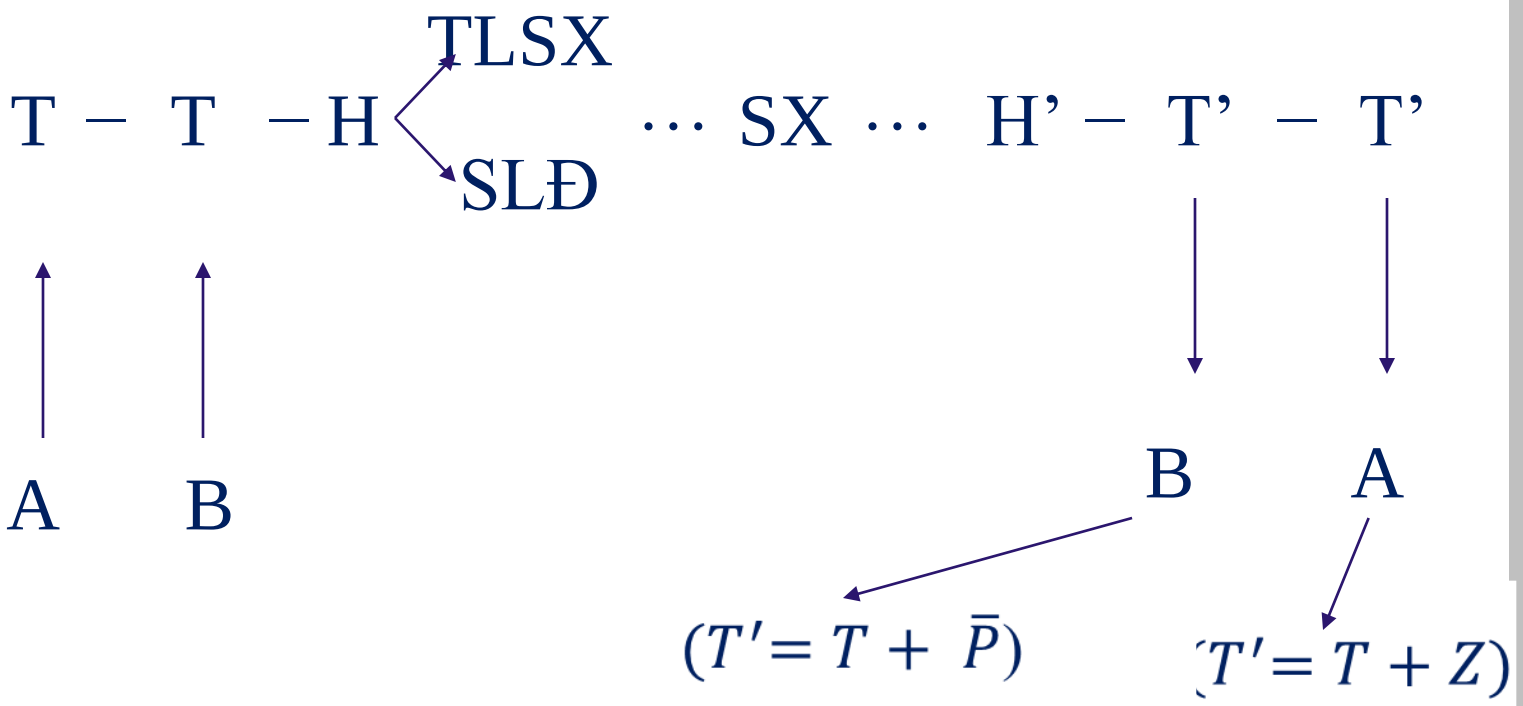

TƯ BẢN CHO VAY & LỢI TỨC CHO VAY

Lợi tức và tỷ suất lợi tức:

+ Bản chất của lợi tức (z)

$$0 < z < \bar{p}$$

+ Tỷ suất lợi tức (z')

$$z' = \frac{z}{\sum TBCV} \times 100\%$$

$$0 < z' < \bar{p'}$$

TƯ BẢN CHO VAY & LỢI TỨC CHO VAY

- Về thực chất: lợi tức là một phần của lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động thu được nhờ sử dụng tư bản đi vay, phải trả cho nhà tư bản cho vay
- Trên thực tế: lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân, mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay, căn cứ vào số tư bản mà nhà tư bản cho vay đã đưa cho nhà tư bản đi vay sử dụng.

TƯ BẢN NGÂN HÀNG VÀ LỢI NHUẬN NGÂN HÀNG

Ngân hàng trong CNTB

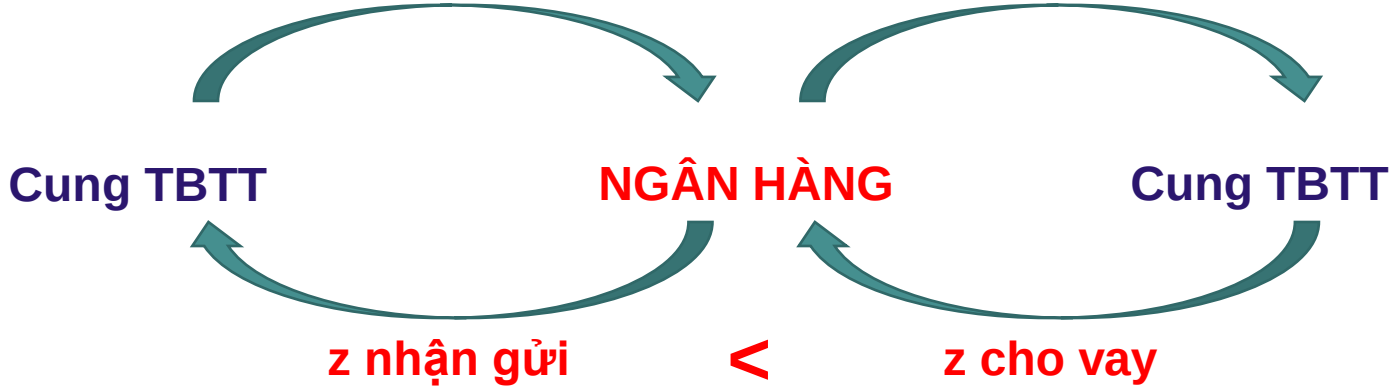

Lợi nhuận ngân hàng

$$p_{ngân\ hàng} = \left[z_{cho\ vay} + thu\ từ\ DV\ khác\right] - z_{nhận\ gửi} - Chi\ phí\ KD$$

$$p_{ngân\ hàng} = \bar{p}$$

Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng

$$p'_{ngân\ hàng} = \frac{p_{ngân\ hàng}}{\sum TB\ tự\ có\ của\ NH}$$

$$p'_{ngân\ hàng} = \bar{p'}$$

TƯ BẢN CHO VAY - TƯ BẢN NGÂN HÀNG

	Tư bản ngân hàng	Tư bản cho vay
Bản chất	Tư bản chức năng, mang tính xã hội	Tư bản tiềm thế, chỉ là tư bản nhàn rỗi của cá nhân
Hình thành p'bq	Tham gia	Không tham gia
Lợi nhuận	LNNH=LNQB	Lợi tức = 1 phần của LNBQ
Cấu thành	Tư bản tự có, tư bản được tích lũy lại, tư bản nhàn rỗi, vàng, bạc, đá quý…	Chỉ là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi

TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI – TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

	Tín dụng thương mại	**Tín dụng ngân hàng**
Quan hệ tín dụng	Giữa các NTB với nhau	Giữa NTB với NH
Mục đích	Thúc đẩy lưu thông hàng hóa	Tìm kiếm lợi nhuận ngân hàng
Đối tượng	Tư bản hàng hóa	Tư bản tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN, TƯ BẢN GIẢ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

- Khái niệm công ty cổ phần

- Chứng khoán (tư bản giả) và thu nhập từ chứng khoán:

+ Cổ phiếu: chứng khoán vốn (vốn đầu tư)

Thu nhập: cổ tức (lợi tức cổ phần)

Nguyên tắc: bằng lợi nhuận bình quân.

Thực tế: cổ tức < lợi nhuận bình quân.

+ Trái phiếu: chứng khoán nợ (vốn cho vay)

Thu nhập: lợi tức trái phiếu

Về bản chất giống lợi tức cho vay nên chỉ là một phần của lợi nhuận bình quân.

CÔNG TY CỔ PHẦN, TƯ BẢN GIẢ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Công ty cổ phần là một loại hình doanh nghiệp dọc hình thành bằng con đường tập trung vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu và trái phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN, TƯ BẢN GIẢ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Tư bản giả là tư bản dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người có chứng khoán.

Đặc điểm của tư bản giả

- Mang lại thu nhập cho người sở hữu
- Có thể mua bán được
- Tư bản giả có giá trị, nó có thể tăng hay giảm mà không cần đến sự thay đổi tương đương của tư bản thật

Cổ
Mu
cho
trả
Ch
bá
nó

Mệ
trê
Thị
dịc
P1
P2

CÔNG TY CỔ PHẦN, TƯ BẢN GIẢ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Thị trường chứng khoán là nơi mua bán các chứng khoán.

Thị trường chứng khoán sơ cấp.

Thị trường chứng khoán thứ cấp

Các loại chứng khoán: cổ phiếu, trái phiếu, các chứng khóan có giá như công trái, kỳ phiếu, các văn tự cầm cố…

PHÂN BIỆT TRÁI PHIẾU – CỔ PHIẾU

TRÁI PHIẾU	CỔ PHIẾU
Là chứng chỉ ghi nhận nợ, người sở hữu là chủ nợ → QUAN HỆ TÍN DỤNG	Là chứng chỉ góp vốn, người sở hữu là cổ đông → QUAN HỆ GÓP VỐN
Có lãi suất	Không có lãi suất
Chủ nợ không có quyền tham gia vào hoạt động của công ty	Cổ đông có quyền tham gia vào hoạt động của công ty
Có thời hạn nhất định	Không có thời hạn, gắn liền với sự tồn tại của công ty
Được rút khi đến hạn	Không được rút vốn trực tiếp
Thường ít rủi ro, rủi ro phụ thuộc vào độ an toàn của doanh nghiệp	Độ rủi ro cao
Do các doanh nghiệp và Chính phủ phát hành	Do các doanh nghiệp cổ phần phát hành
Có thể chuyển đổi thành cổ phiếu	Không có tính chuyển đổi thành trái phiếu

ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Sự hình thành QHSX TBCN trong nông nghiệp:

- Hình thành muộn hơn công nghiệp.
- Con đường hình thành: (i) chuyển dần nền nông nghiệp địa chủ PK sang kinh doanh theo PTSX TBCN sử dụng lao động làm thuê; (ii) thông qua cuộc CM dân chủ TS
- Sự tồn tại của 3 giai cấp: địa chủ, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp làm thuê.
- Quan hệ sản xuất TBCN trong nông nghiệp

CM D
Bảo t
về đấ

ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

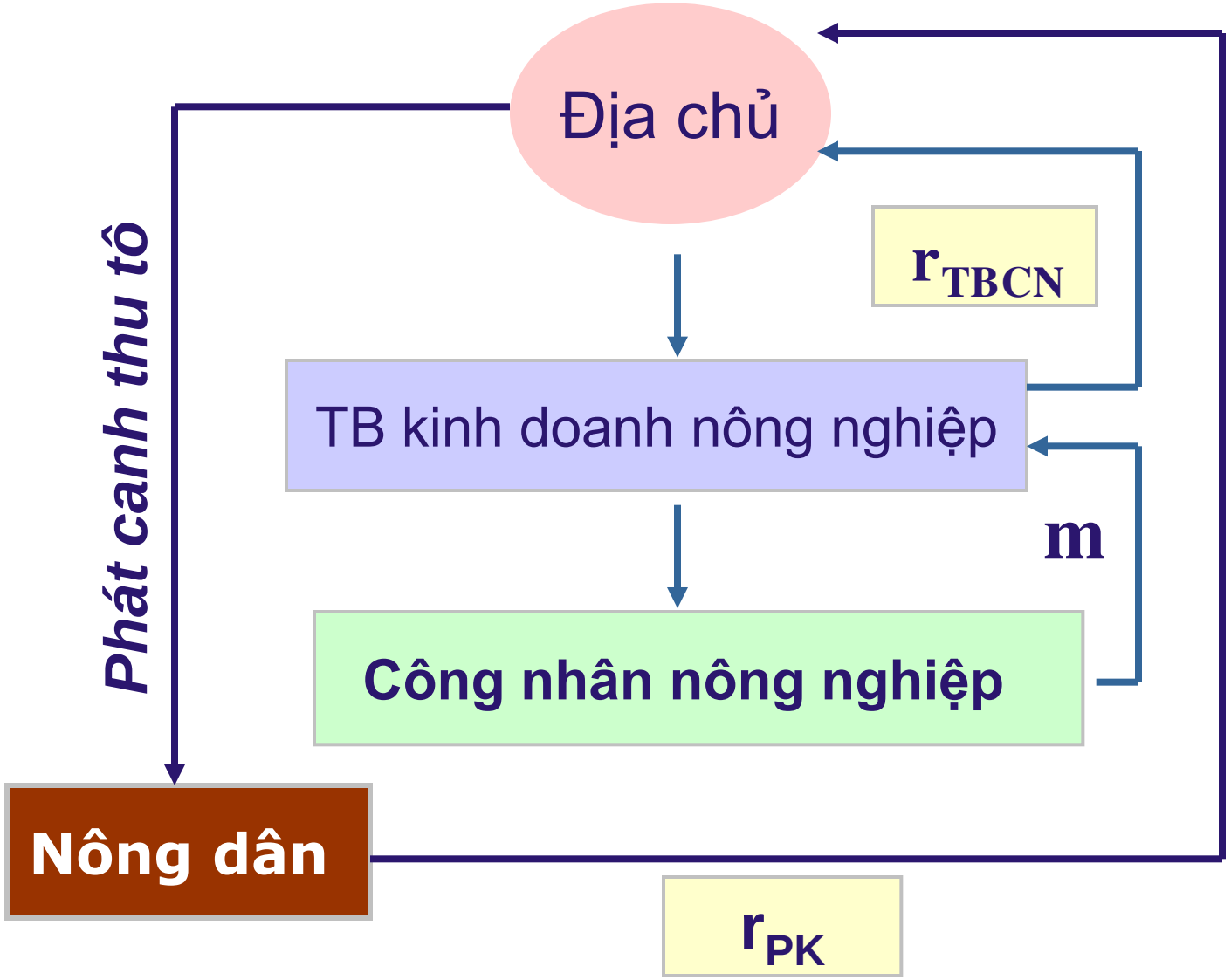

ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

BẢN CHẤT CỦA ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

TB KD N² → (Thuê đất – Địa chủ / Thuê SLĐ - Công nhân NN) → m → giữ lại ít nhất = $\overline{P}$ / Trả tiền thuê đất (địa tô)

→ **Khái niệm địa tô (r) TBCN**

- ✓ Sự khác biệt giữa m siêu ngạch trong NN và m siêu ngạch trong CN
- ✓ Phân biệt địa tô TBCN với địa tô phong kiến.

M s
do
NS
tồn
chu
nhà
M s
phầ
chủ
xuy
lâu
trả

ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

- Địa tô TBCN là phần giá trị thặng dư thừa ra ngoài lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.
- Thực chất, địa tô TBCN là lợi nhuận siêu ngạch trong lĩnh vực nông nghiệp

ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

CÁC LOẠI ĐỊA TÔ

1. Địa tô chênh lệch:

Gắn với chế độ độc quyền kinh doanh theo lối TBCN về ruộng đất.

Các loại địa tô chênh lệch:

1.1. Địa tô chênh lệch I

1.2. Địa tô chênh lệch II

2. Địa tô tuyệt đối:

Gắn với chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất.

3. Địa tô độc quyền:

Lý gi
siêu
tại lâ
tồn ta
Nhà
Rcl =
Thu
Trun
Rtd:
xấu v

SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH 1 – MÀU MỠ

Địa tô chênh lệch là địa tô thu được trên những ruộng đất có lợi thế về điều kiện canh tác: độ màu mỡ của đất đai tốt hơn; vị trí gần thị trường, gần đường hơn; hoặc là do thâm canh

SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH 1 – MÀU MỠ

Địa tô tuyệt đối là địa tô được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản nông nghiệp luôn thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản công nghiệp. Đó là số chênh lệch giữa giá trị của nông sản phẩm với giá cả sản xuất chung

SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH 1 – MÀU MỠ

Loại ruộng	C+V	P bq	Sản lượng	Giá cả sx cá biệt		Giá cả sx chung		$R_{CL1.1}$
				Tổng	1 tạ	1 tạ	Tổng	
Tốt	100	20	6 tạ	120	20	30	180	+60
Trung bình	100	20	5 tạ	120	24	30	150	+30
Xấu	100	20	4 tạ	120	30	30	120	0

Tro
thu
là c
sx
xấu

SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH 1 – VỊ TRÍ

Loại ruộng	C+V	P bq	Chi phí vận tải	Sản lượng	Giá cả sx cá biệt		Giá cả sx chung		$R_{CL1.2}$
					Tổng	1 tạ	1 tạ	Tổng	
Gần	100	20	0	4 tạ	120	30	33	132	+12
Xa	100	20	12	4 tạ	132	33	33	132	0

Ro
dc
mà
thu
trí
Ro
dc
thâ
(ca
lót

SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH 1 – VỊ TRÍ

- Là địa tô thu được do thâm canh mà có
- Thâm canh là liên tục đầu tư thêm TB trên cùng 1 mảnh ruộng để nâng cao sản lượng
- TB đầu tư thêm có hiệu quả > TB đầu tư có hiệu quả thấp trên Rđ xấu

→ số TB đầu tư thêm này sẽ có p siêu ngạch.

Trước khi HĐ thuê đất hết hạn, psn thuộc về nhà TB kd N^2. Khi hết hạn, chủ Rđ nâng mức tô lên chiếm psn → RCL

Mâu thuẫn

- Chủ đất muốn thời hạn thuê đất ngắn
- Nhà TB thuê đất muốn thuê đất dài hạn

→ trong thời hạn thuê ruộng, nhà TB kinh doanh tìm mọi cách vắt kiệt độ màu mỡ của ruộng đất.

Mác:*"mỗi 1 bước tiến trong N² TBCN không những là 1 sự tiến bộ về nghệ thuật bóc lột CN mà còn là 1 sự tiến bộ về nghệ thuật cướp bóc màu mỡ của Rđ"*

SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH 2 – THÂM CANH

Năm kinh doanh	TB hao phí hàng năm	TB đầu tư cho thâm canh	$\bar{P}$	Sản lượng	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		P_{SN}
					$\sum SP$	1 tạ	1 tạ	$\sum SP$	
I (chưa thâm canh)	100	0	20	4 tạ	120	30	30	120	0
II (thâm canh)	100	50	30	9 tạ	180	20	30	270	+90

Những điều kiện hình thành

Địa tô chênh lệch 1

- Sự khác nhau về độ màu mỡ của các thửa ruộng khác nhau
-Sự khác nhau về vị trí xa gần của ruộng đất đối với thị trường

Địa tô chênh lệch 2

-Sự khác nhau về năng suất do đầu tư thêm tư bản cho việc thâm canh ruộng đất

Địa tô chênh lệch

RĐ là TLSX cơ bản trong N^2, có đặc điểm:

- tốt, xấu khác nhau, đại bộ phận là RĐ xấu
- diện tích có hạn và không thể tăng lên được
- RĐ đều có sự độc quyền kinh doanh

→ nhà TB kinh doanh trên RĐ tốt và trung bình sẽ thu được p siêu ngạch tương đối ổn định và lâu dài

p siêu ngạch sẽ chuyển hóa thành địa tô chênh lệch rơi vào tay chủ RĐ, nhà TB thu được p

Địa tô chênh lệch

Trong N^2 nếu chỉ canh tác trên RĐ tốt, trung bình và gần thị trường thì không đủ để thỏa mãn nhu cầu xã hội→các RĐ xấu và ở xa cũng được đưa vào canh tác

→ Giá cả T^2 của nông phẩm do điều kiện trên RĐ xấu quyết định.

→ TB đầu tư trên RĐ có điều kiện thuận lợi (tốt và trung bình) sẽ có năng suất cao hơn, giá cả cá biệt thấp hơn → thu được p_{SN} → địa tô chênh lệch

Địa tô chênh lệch

Địa tô chênh lệch là địa tô thu được trên những ruộng đất có lợi thế về điều kiện canh tác: độ màu mỡ của đất đai tốt hơn; vị trí gần thị trường, gần đường hơn; hoặc là do thâm canh

Là số chênh lệch giữa giá cả sx thị trường được xác định bởi điều kiện sản xuất trên RĐ xấu với giá cả sx cá biệt trên RĐ tốt và trung bình

Rcl = giá cả sx thị trường – giá cả sx cá biệt

Địa tô độc quyền

- *Trong N²*: có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sx các sản phẩm đặc biệt.
- *Trong CN khai thác*: có ở các vùng khai thác kim loại, khoáng chất qui hiếm hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng.
- *Trong thành thị:* có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ,nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Địa tô độc quyền

Nguồn gốc của R độc quyền cũng là p siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà TB phải nộp cho địa chủ.

Địa tô tuyệt đối

❖ **Trong N² TBCN có sự độc quyền tư hữu RĐ**

→ cản trở sự phát triển của CNTB trong N²:

N² lạc hậu hơn CN cả về kinh tế và kỹ thuật

c/v trong N² < c/v trong CN

nếu m' = nhau, với TB = nhau

→ m trong N² > m trong CN

Tác động
đến P': tỉ l

- *Mặt khác,* độc quyền tư hữu RĐ cũng ngăn cản việc tự do di chuyển TB vào trong N^2

→ nên số m dôi ra này không tham gia vào quá trình bình quân hóa p’ để phân phối lại giữa tất cả các nhà TB

→ *do đó,* giá nông sản > giá cả sx

→ các nhà TB kinh doanh trên rđ xấu sẽ có psn

psn: số chênh lệch giữa giá trị của nông phẩm trên RĐ xấu với giá cả sx chung và nộp cho chủ RĐ dưới hình thức địa tô tuyệt đối

Ngành	C/V	m'	Giá cả ngành	P bq	Giá cả chung	$R_{TĐ}$
Công nghiệp	8/2	100%	120	20	120	0
Nông nghiệp	6/4	100%	140	20	120	+20

Địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch đôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, với ĐIỀU KIỆN: cấu tạo hữu cơ (C/V) của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp và NGUỒN GỐC: độc quyền tư hữu ruộng đất, ngăn cản tư bản tự do di chuyển sang nông nghiệp.

Địa tô tuyệt đối = giá cả nông sản phẩm – giá cả sản xuất chung

ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

GIÁ CẢ RUỘNG ĐẤT

Giá cả ruộng đất chính là địa tô được tư bản hóa.

Nguyên tắc xác định giá cả RĐ:

$$z' = \frac{z}{Tiền\ gửi\ NH} \times 100\% \Longleftrightarrow \text{Địa tô}$$

$$GCRĐ = \frac{Địa\ tô\ hàng\ năm}{z'\ tiền\ gửi\ NH} \Longleftrightarrow \text{Giá cả ruộng đất}$$

KẾT LUẬN

Quá trình TDCT đồng thời là quá trình phân chia m giữa các tập đoàn nhà TB

Nhà TBCN thu p_{cn}, p_{cn} vận động theo quy luật của $\overline{p'}$

Nhà TBTN thu p_{tn}, p_{tn} vận động theo quy luật của $\overline{p'}$

Nhà TBCV thu z, z vận động theo quy luật của z'

Chủ ruộng đất thu được địa tô TBCN

KẾT LUẬN

Đặc điểm của cơ chế cạnh tranh tự do trong nền kinh tế thị trường TBCN

Các quan hệ kinh tế chưa bị biến dạng bởi các thế lực ĐQ hay các QĐ hành chính của N²

Giá cả thị trường là kết quả khách quan của quan hệ cung cầu

TLSX và SLĐ được tự do di chuyển giữa các ngành, người SXHH có quyền tự chủ, tự do kinh doanh theo pháp luật

Cạnh tranh là sức sống của cơ chế thị trường